

Phụ lục
BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT
Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Luật thuế tiêu thụ đặc biệt (sửa đổi)
(kèm theo Tờ trình Chính phủ số /TTr-CP ngày tháng năm 2024)

1. Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)

1.1. Đối với nhóm hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB

1.1.1. Sửa đổi, bổ sung quy định mặt hàng “thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi, ngậm”

- Điểm a khoản 1 Điều 2 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định mặt hàng “Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi, ngậm” thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

- Khoản 1 và 3 Điều 2 Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá số 09/2012/QH15 quy định về giải thích từ ngữ như sau:

“1. Thuốc lá là sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu thuốc lá, được chế biến dưới dạng thuốc lá điếu, xì gà, thuốc lá sợi, thuốc lá cuộn hoặc các dạng khác”.

“3. Nguyên liệu thuốc lá là lá thuốc lá dưới dạng rời, tấm đã sơ chế tách cọng, sợi thuốc lá, cọng thuốc lá và nguyên liệu thay thế khác dùng để sản xuất thuốc lá”.

- Để phù hợp với quy định tại Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Luật thuế TTĐB như sau: “*Thuốc lá theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá, bao gồm thuốc lá điếu, xì gà, thuốc lá sợi, thuốc lá cuộn hoặc các dạng khác, chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi, ngậm*” (nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Dự thảo Luật).

1.1.2. Sửa đổi, bổ sung quy định mặt hàng “rượu”

- Điểm b khoản 1 Điều 2 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định mặt hàng “rượu” thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

- Điều 2 Luật phòng, chống tác hại của rượu, bia số 44/2019/QH14 có quy định về giải thích từ ngữ như sau:

“1. Rượu là đồ uống có cồn thực phẩm, được sản xuất từ quá trình lên men từ một hoặc hỗn hợp của các loại nguyên liệu chủ yếu gồm tinh bột của ngũ cốc, dịch đường của cây, hoa, củ, quả hoặc là đồ uống được pha chế từ cồn thực phẩm”.

- Để phù hợp với quy định tại Luật phòng, chống tác hại của rượu, bia, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 2 Luật thuế TTĐB như sau: “*Rượu theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia, bao gồm*

cả các loại đồ uống có cồn thực phẩm khác được lên men từ trái cây, ngũ cốc; đồ uống được pha chế từ cồn thực phẩm” (nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 dự thảo Luật).

1.1.3. Sửa đổi, bổ sung quy định mặt hàng xe ô tô dưới 24 chỗ

- Tại điểm d khoản 1 Điều 2 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định: “Xe ô tô dưới 24 chỗ, kể cả xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng loại có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng” thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

- Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7271:2003 Phương tiện giao thông đường bộ - Ô tô - Phân loại theo mục đích sử dụng và Quyết định số 2431/QĐ-BKHCN ngày 08/11/2010 của Bộ Khoa học và Công nghệ về công bố sửa đổi 2:2010 TCVN 7271:2003 Phương tiện giao thông đường bộ - Ô tô - Phân loại theo mục đích sử dụng thì không có phân loại xe ô tô vừa chở người vừa chở hàng. Tuy nhiên trên thực tế vẫn có xe vừa chở người, vừa chở hàng (xe có kiểu dáng xe chở người nhưng có vách ngăn cố định với khoang chở hàng như loại xe chở tiền, xe VAN 2 hàng ghế).

- Thực tế thực hiện đã có phát sinh vướng mắc việc xác định xe chở người bốn bánh có gắn động cơ (theo quy định tại Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải là phương tiện giao thông cơ giới đường bộ chạy bằng động cơ, có kết cấu để chở người, hai trục, ít nhất bốn bánh xe, vận tốc thiết kế lớn nhất không lớn hơn 30 km/h, số chỗ ngồi tối đa không quá 15 chỗ) có thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB hay không do theo TCVN thì xe chở người bốn bánh có gắn động cơ không được gọi là ô tô.

- Để minh bạch chính sách, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Luật thuế TTĐB và Điều 8 dự thảo Luật như sau: “*Xe có động cơ* dưới 24 chỗ, bao gồm: *xe ô tô chở người; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; xe ô tô pick-up chở người; xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép; xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng”* (nội dung quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 dự thảo Luật và nội dung mô tả mặt hàng tương ứng tại cột Hàng hóa, dịch vụ của Biểu thuế suất thuế TTĐB tại Điều 8 dự thảo Luật).

1.1.4. Sửa đổi quy định về tàu bay

- Tại điểm e khoản 1 Điều 2 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định “Tàu bay, du thuyền” thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

- Căn cứ thẩm quyền được giao tại Luật, tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định về đối tượng chịu thuế đối với tàu bay, du thuyền như sau: “a) Đối với tàu bay, du thuyền quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 2 Luật Thuế TTĐB là loại sử dụng cho mục đích dân dụng”.

- Tại khoản 1 Điều 13 Luật hàng không dân dụng quy định: “1. Tàu bay là thiết bị được nâng giữ trong khí quyển nhờ tác động tương hỗ với không khí, bao gồm máy bay, trực thăng, tàu lượn, khí cầu và các thiết bị bay khác, trừ thiết bị được nâng giữ trong khí quyển nhờ tác động tương hỗ với không khí phản lại từ bề mặt trái đất”.

Như vậy, theo quy định của Luật hàng không dân dụng Việt Nam, khái niệm về tàu bay rất rộng bao gồm tất cả những thiết bị bay như Flycam để quay phim, chụp ảnh, đo đạc bản đồ, thiết bị bay điều khiển từ xa dùng để phun thuốc trừ sâu, chữa cháy, khí cầu, máy bay đồ chơi trẻ em điều khiển từ xa... nếu thu thuế TTĐB đối với các thiết bị bay, khí cầu, máy bay, đồ chơi trẻ em thì chưa phù hợp với mục tiêu của chính sách thuế TTĐB.

- Để làm rõ đối tượng chịu thuế TTĐB là các loại tàu bay có động cơ, chở được người và là những mặt hàng cao cấp phục vụ cho mục đích tiêu dùng cá nhân của các đối tượng có thu nhập cao trong xã hội, đồng thời luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật, Bộ Tài chính đề xuất thay quy định “tàu bay” tại điểm e khoản 1 Điều 2 Luật thuế TTĐB bằng quy định “*máy bay, trực thăng, tàu lượn*” và bổ sung quy định rõ các mặt hàng máy bay, trực thăng, tàu lượn và du thuyền chịu thuế TTĐB là loại sử dụng cho mục đích dân dụng (nội dung quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2 dự thảo Luật).

1.1.5. Sửa đổi quy định về mặt hàng điều hòa nhiệt độ

- Tại điểm h khoản 1 Điều 2 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định: “h) Điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống” thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

- Căn cứ thẩm quyền được giao hướng dẫn, tại Điều 2 Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính quy định: “Đối với mặt hàng điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB: trường hợp cơ sở sản xuất bán hoặc cơ sở nhập khẩu nhập tách riêng từng bộ phận là cục nóng hoặc cục lạnh thì hàng hóa bán ra hoặc nhập khẩu (cục nóng, cục lạnh) vẫn thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB như đối với sản phẩm hoàn chỉnh (máy điều hòa nhiệt độ hoàn chỉnh)”.

- Để luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi quy định tại điểm h khoản 1 Điều 2 Luật thuế TTĐB như sau: “h) Điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống *trừ loại theo thiết kế của nhà sản xuất chỉ để lắp trên phương tiện vận tải bao gồm ô tô, toa xe lửa, tàu, thuyền, máy bay. Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất bán hoặc tổ chức, cá nhân nhập khẩu nhập tách riêng từng bộ phận là cục nóng hoặc cục lạnh thì hàng hóa bán ra hoặc nhập khẩu (cục nóng, cục lạnh) vẫn thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt như đối với sản phẩm hoàn chỉnh (máy điều hòa nhiệt độ hoàn chỉnh)*” (nội dung quy định tại điểm h khoản 1 Điều 2 dự thảo Luật).

1.1.6. Sửa đổi quy định về hàng mã

- Tại điểm k khoản 1 Điều 2 Luật thuế TTĐB quy định “k) Vàng mã, hàng mã” thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

- Căn cứ thẩm quyền được giao tại Luật, tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định: “b) Đối với hàng mã quy định tại Điểm k Khoản 1 Điều 2 Luật Thuế TTĐB không bao gồm hàng mã là đồ chơi trẻ em, đồ dùng dạy học”.

- Đề luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi quy định mặt hàng hàng mã tại điểm k khoản 1 Điều 2 Luật thuế TTĐB như sau: “k) Vàng mã, hàng mã, *không bao gồm hàng mã là đồ chơi trẻ em, đồ dùng dạy học*” (nội dung quy định tại điểm k khoản 1 Điều 2 dự thảo Luật).

1.1.7. Bổ sung nước giải khát theo Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), có hàm lượng đường trên 5g/100ml vào đối tượng chịu thuế TTĐB

Theo TCVN 12828:2019, nước giải khát¹ bao gồm đồ uống hương liệu (kể cả nước uống tăng lực, nước uống thể thao, nước uống điện giải và các đồ uống đặc biệt khác), nước giải khát có chứa cà phê, nước giải khát có chứa chè, đồ uống thảo mộc, nước giải khát có chứa nước trái cây và các loại đồ uống từ ngũ cốc và không áp dụng đối với các sản phẩm: sữa và sản phẩm từ sữa; thực phẩm dạng lỏng dùng với mục đích dinh dưỡng; nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai; nước rau, quả nguyên chất và nectar (mật) rau, quả và sản phẩm từ cacao.

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), nước giải khát có đường là nguyên nhân chính gây nên tình trạng thừa cân và béo phì, là một trong những yếu tố nguy cơ hàng đầu gây bệnh không lây nhiễm như tim mạch, đái tháo đường, hội chứng rối loạn chuyển hóa, tim mạch, đái tháo đường, bệnh lý thận, tiết niệu, ảnh hưởng đường tiêu hóa, ung thư đường tiêu hóa, tai biến mạch máu não, sa sút trí tuệ, ảnh hưởng đến hệ xương răng² do tăng lượng đường nạp vào cơ thể nhiều hơn nhiều lần mức cần thiết. Việc gia tăng sử dụng nước giải khát có đường khiến cho tình trạng các bệnh không lây nhiễm ở Việt Nam hiện đang có mức tăng bùng nổ trong vài thập kỷ qua.³ Tỷ lệ thừa cân, béo phì ở trẻ em Việt Nam đã tăng gấp đôi từ 8,5% năm 2010 lên 19% năm 2020. Theo Bộ Y tế, có bằng chứng gần đây cho thấy mối liên quan giữa tiêu thụ nước giải khát có đường với bệnh không lây nhiễm, gây ra tổn thất kinh tế, gánh nặng chi phí y tế và tỷ lệ tử vong. Theo đó, giảm tiêu thụ nước giải khát có đường có thể dự

¹ Nước giải khát là sản phẩm pha sẵn để uống với mục đích giải khát, được chế biến từ nước, có thể chứa đường, phụ gia thực phẩm, hương liệu, có thể bổ sung các thành phần nguyên liệu có nguồn gốc từ tự nhiên, vitamin và khoáng chất, có ga hoặc không có ga.

² Bleich & Vercammen, 2018; Centers for Disease Control and Prevention, 2017.

³ Theo Bộ Y tế, có nhiều nghiên cứu quy mô lớn trong thời gian dài đã cho thấy sử dụng nước giải khát có đường bất hợp lý được xác định là **một trong những nguyên nhân chính gây ra thừa cân, béo phì** và các rối loạn chuyển hóa cả ở người trưởng thành và trẻ em, làm tăng nguy cơ bị rối loạn đường huyết, mỡ máu và huyết áp, từ đó, **gia tăng tỷ lệ mắc bệnh đái tháo đường tuýp 2, tăng huyết áp, rối loạn mỡ máu cũng như các biến chứng về tim mạch, đột quỵ và tử vong**; đồng thời là một trong những **nguyên nhân chính gây ra các bệnh về răng miệng** và có thể ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe.

phòng tử vong do góp phần làm giảm tỷ lệ thừa cân, béo phì, rối loạn đường máu, mỡ máu và tăng huyết áp, là các yếu tố nguy cơ gây tử vong phổ biến tại các nước có thu nhập thấp và trung bình. Tại Việt Nam, nhiều nghiên cứu cho thấy tổn thất rất lớn về kinh tế - xã hội do bệnh không lây nhiễm gây ra và theo Viện Dinh dưỡng quốc gia, tỷ lệ hộ gia đình tiêu thụ nước giải khát có đường đã tăng từ 56,22% năm 2010 lên 69,76% năm 2016 và tỷ lệ tiêu thụ nước ngọt bình quân đầu người năm 2013 là 47,65 lít/người tăng lên 70,56 lít/người năm 2020. Nhiều nhóm nước giải khát có đường được tiêu thụ trong năm 2022 tăng trưởng mạnh so với năm 2021: đồ uống có ga (16,7%), nước tăng lực (25,5%), nước rau và quả (16,92%), nước uống thể thao (35,6%), trà pha sẵn (9,8%). Dự kiến các sản phẩm này sẽ tiếp tục tăng trưởng 6,4-8,7% trong năm 2023. Với tỷ lệ thừa cân và béo phì đáng báo động ở trẻ em Việt Nam từ 5-19 tuổi tăng từ 8,5% vào năm 2010 lên 19% vào năm 2020. Đây là mức cao hơn tỷ lệ trung bình của khu vực Đông Nam Á (17,3%) và cao hơn tỷ lệ tại các quốc gia có mức thu nhập thấp và thu nhập trung bình của khu vực (13,4% tại Cam-pu-chia, 16,6% tại Lào, 14,1% tại Mi-an-ma, 14,5% tại Phi-líp-pin, 18% tại In-đô-nê-xi-a).

WHO khuyến nghị lượng đường tự do trong khẩu phần mỗi ngày chỉ nên chiếm dưới 25g–50g/người lớn và dưới 12g - 25g/trẻ em; Trẻ em dưới 2 tuổi KHÔNG nên tiêu thụ bất kỳ loại thực phẩm hoặc đồ uống nào có thêm đường. Đồng thời WHO đã chính thức khuyến nghị tới Chính phủ các nước để tiến hành nhiều hành động nhằm khuyến khích người dân tiếp cận thức ăn lành mạnh thông qua biện pháp đánh thuế vào nước giải khát có đường để định hướng tiêu dùng. Nhiều nước đã dần bổ sung nước giải khát có đường vào đối tượng chịu thuế TTĐB: năm 2012 chỉ có khoảng 15 quốc gia, nhưng hiện nay đã có khoảng 85 quốc gia trên thế giới áp dụng thuế TTĐB đối với nước giải khát có đường và đã mang lại hiệu quả cả về nhận thức và hành động từ phía người tiêu dùng cũng như nhà sản xuất về việc giảm lượng đường trong nước giải khát cũng như giảm tiêu thụ nước giải khát có đường⁴. Trong ASEAN có 06/10 nước⁵ đã thu thuế

⁴ Mê-xi-co: sau 2 năm áp dụng thuế TTĐB các hộ gia đình đã giảm 11,7% mua nước giải khát có đường, tăng thu thuế thêm 2,6 tỷ đô la Mỹ; Theo Cục thuế TTĐB Thái Lan: sau 5 năm áp dụng thuế TTĐB đối với nước giải khát có đường, các công ty đã cải tiến công thức sản xuất nước giải khát, giảm đáng kể lượng đường trong mỗi 100ml, lượng đường trong nước uống tăng lực giảm từ 16,7 gam xuống 6,1 gam/100 ml, nước giải khát có ga giảm từ 9,2 gam xuống còn gần 4,6 gam/100 ml, cà phê đóng sẵn có đường giảm từ 8 gam xuống còn 3,4 gam/100 ml, các loại trà từ 8,7 xuống 4,3 gam/100 ml, nước ép trái cây giảm từ 10,6 gam xuống còn gần 6,4 gam/100 ml, đồ uống khác giảm từ 9 gam xuống 3,4 gam/100 ml. Lượng nước giải khát có hàm lượng đường cao và thuộc các ngưỡng đánh thuế TTĐB cao hơn đã giảm đáng kể xuống các ngưỡng đường thấp hơn với mức thuế TTĐB thấp hơn. Số thu thuế TTĐB nước giải khát có đường trong năm đầu tiên áp dụng tăng thêm 3 tỷ Bạc/năm 2018 nhưng giảm dần vào các năm sau xuống 1,4 tỷ Bạc vào 2022 do các doanh nghiệp điều chỉnh công thức sản phẩm với hàm lượng đường giảm dần xuống ngưỡng thuế thấp và lượng tiêu thụ giảm đáng kể.

⁵ Thái Lan, Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a, Lào, Cam-pu-chia, Mi-an-ma đã áp dụng thuế TTĐB đối với nước giải khát có đường. Thái Lan thu thuế TTĐB đối với các loại nước giải khát không cồn là 14% và thu bổ sung thuế tuyệt đối theo hàm lượng đường với các ngưỡng từ trên 6g đến dưới 8g đường/100ml (0,1 Bạc/lít năm 2023 và tăng lên 1 Bạc/lít năm 2025), trên 8g đến dưới 10g đường/100ml (0,3 Bạc/lít năm 2023 và tăng lên 3 Bạc/lít năm 2025), trên 10g đến dưới 14g đường/100ml (1 Bạc/lít năm 2023 và tăng lên 5 Bạc/lít năm 2025), trên 14g đến dưới 18g đường/100ml (3 Bạc/lít năm 2023 và tăng lên 5 Bạc/lít năm 2025), trên 18g đường/100ml (5 Bạc/lít); In-đô-nê-xi-a kiến nghị thu thuế TTĐB đối với nước giải khát có đường và ga từ 1,500 rupiah đến 2,500 rupiah cho mỗi lít tùy loại đồ uống. Cam-pu-chia thu thuế TTĐB đối với đồ uống có ga không cồn và tương tự với thuế suất 10%. Phi-líp-pin thu thuế TTĐB: 6 peso/lít đối với đồ uống sử dụng chất làm ngọt hoàn toàn calo và chất làm ngọt hoàn toàn không calo hoặc hỗn hợp chất làm ngọt có calo và không calo; 12 peso/lít đối với đồ uống sử

TTĐB đối với nước giải khát có đường. Nhiều nước đánh thuế nước giải khát có đường theo tiêu chí hàm lượng đường là trên 5g đường/100ml. Theo Quy định ghi nhãn của EU thì hàm lượng đường trong nước giải khát là dưới 5g đường/100ml nước giải khát được coi là nước giải khát ít đường nên một số nước trong EU áp dụng ngưỡng này để đánh thuế nước giải khát. Thái Lan, Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a, Bru-nê đánh thuế TTĐB nước giải khát có hàm lượng đường từ trên 5g/100ml và chia các mức thuế cao hơn với các ngưỡng hàm lượng đường cao hơn như 7g/100ml, 8g/100ml, 10g/100ml hay 12g/100ml; Pháp đánh thuế nước giải khát có hàm lượng đường trên 11g/100ml; Ai-len và Anh đánh thuế nước giải khát theo 2 ngưỡng hàm lượng đường, bao gồm thuế suất thuế TTĐB thấp hơn đối với nước giải khát có hàm lượng đường từ 5g đến 8g đường/100ml và thuế suất cao hơn 1,5 lần đối với nước giải khát có hàm lượng đường trên 8g/100ml. Ét-tô-ni-a đánh thuế với nước giải khát có đường hàm lượng trên 5g/100ml. Chile: đánh thuế TTĐB 10% với nước giải khát có đường có hàm lượng đường thấp hơn 6,25g/100ml và 18% với nước giải khát có hàm lượng đường cao hơn 6,25g/100ml.

Về quy định liên quan đến công bố hàm lượng đường của sản phẩm: Theo quy định tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm thì tổ chức cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm thực hiện tự công bố thực phẩm đã qua chế biến theo Mẫu quy định, trong đó có tiêu chí về hàm lượng đường của sản phẩm phải được công bố. Sau khi tự công bố sản phẩm, tổ chức, cá nhân được quyền sản xuất, kinh doanh sản phẩm và chịu trách nhiệm hoàn toàn về an toàn của sản phẩm đó. Ngoài ra, theo quy định tại Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa, Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 29/2023/TT-BYT ngày 30/12/2023 hướng dẫn nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm, bao gồm cả tiêu chí về hàm lượng đường (Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2024).

Do vậy, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung mặt hàng “nước giải khát theo Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), có hàm lượng đường trên 5g/100ml” vào đối tượng chịu thuế TTĐB (nội dung quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 2 dự thảo Luật).

1.2. Đối với nhóm dịch vụ chịu thuế TTĐB

1.2.1. Đối với dịch vụ kinh doanh đặt cược

- Tại điểm d khoản 2 Điều 2 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định: “d) Kinh doanh đặt cược” thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

dung xi-rô ngô có hàm lượng fructose cao hoặc kết hợp với bất kỳ chất làm ngọt có calo hoặc không calo nào. Kenya áp dụng thuế TTĐB đối với đồ uống có ga, các loại nước hoa quả là 7%. Pháp thu thuế TTĐB đối với đồ uống có ga là 0,0716 Euro/lít. Anh thu 0,18 bảng Anh/ lít đối với đồ uống có 5–8g đường/trên 100 ml; 0,24 bảng Anh/ lít với đồ uống có lượng đường > 8g/100 ml. Ai-len thu 16,26 EUR/héc-tô-lít đối với đồ uống có hàm lượng đường từ 5g đến dưới 8g/100ml, 24,39 EUR/héc-tô-lít với đồ uống có hàm lượng đường trên 8g/100ml.

- Căn cứ thẩm quyền được giao tại Luật, tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/20/2015 của Chính phủ quy định: “c) Đối với kinh doanh đặt cược quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 2 của Luật Thuế TTĐB bao gồm: Đặt cược thể thao, giải trí và các hình thức đặt cược khác theo quy định của pháp luật”.

- Để luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi quy định rõ kinh doanh đặt cược tại điểm d khoản 2 Điều 2 Luật thuế TTĐB như sau: “d) Kinh doanh đặt cược *bao gồm đặt cược thể thao, giải trí và các hình thức đặt cược khác theo quy định của pháp luật*” (nội dung quy định tại điểm d khoản 2 Điều 2 dự thảo Luật).

1.2.2. Đối với kinh doanh gôn

- Tại điểm đ khoản 2 Điều 2 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định: “đ) Kinh doanh gôn (golf) bao gồm bán thẻ hội viên, vé chơi gôn” thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

- Căn cứ thẩm quyền được giao hướng dẫn, tại điểm a khoản 9 Điều 5 Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính quy định về giá tính thuế như sau: “Đối với kinh doanh gôn (bao gồm cả kinh doanh sân tập gôn) là doanh thu chưa có thuế GTGT về bán thẻ hội viên, bán vé chơi gôn,…”

- Để luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi quy định hoạt động kinh doanh gôn tại điểm đ khoản 2 Điều 2 Luật thuế TTĐB như sau: “đ) Kinh doanh gôn (golf) bao gồm *kinh doanh sân tập gôn, bán thẻ hội viên, vé chơi gôn*” (nội dung quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 2 dự thảo Luật).

2. Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng không chịu thuế TTĐB

2.1. Sửa đổi quy định về hàng hóa do cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu

- Tại khoản 1 Điều 3 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định: “1. Hàng hóa do cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu hoặc bán, ủy thác cho cơ sở kinh doanh khác để xuất khẩu” thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB.

- Tại khoản 6 Điều 26 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế quy định:

“6. *Doanh nghiệp chế xuất được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan và đảm bảo đáp ứng các điều kiện sau đây:*

a) *Việc bố trí khu vực lưu giữ hàng hóa phục vụ hoạt động chế xuất phải bảo đảm ngăn cách với khu vực lưu giữ hàng hóa phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh khác;*

b) *Hạch toán riêng doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động chế xuất và các hoạt động kinh doanh khác;*

c) *Không được sử dụng tài sản, máy móc thiết bị được hưởng ưu đãi về thuế áp dụng đối với doanh nghiệp chế xuất để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh khác. Trường hợp sử dụng tài sản, máy móc thiết bị được hưởng ưu đãi về thuế áp dụng đối với doanh nghiệp chế xuất để thực hiện các hoạt động kinh doanh khác thì phải hoàn trả ưu đãi về thuế đã được miễn, giảm theo quy định của pháp luật về thuế.”*

Căn cứ quy định nêu trên, hàng hóa do doanh nghiệp chế xuất nhập khẩu, sản xuất được xuất khẩu và bán vào nội địa. Trường hợp doanh nghiệp chế xuất thực hiện hoạt động kinh doanh khác thì không được hưởng ưu đãi về thuế đối với doanh nghiệp chế xuất (thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định).

- Do mục đích của chính sách thuế TTĐB là công cụ để điều tiết sản xuất, kinh doanh những hàng hóa, dịch vụ cần hạn chế sản xuất kinh doanh, không khuyến khích tiêu dùng nên đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB từ nội địa đưa vào khu phi thuế quan thì cũng là hàng hóa không khuyến khích tiêu dùng và cũng cần áp dụng chính sách tương tự hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nội địa. Do vậy, cần quy định rõ chỉ có hàng hóa xuất khẩu *ra nước ngoài* mới thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB.

- Bên cạnh đó, thực tế cũng phát sinh vướng mắc trường hợp doanh nghiệp không trực tiếp sản xuất, gia công mà mang đi thuê gia công ở các doanh nghiệp khác sau đó trực tiếp xuất khẩu thì cũng cần được áp dụng bình đẳng như doanh nghiệp trực tiếp sản xuất với mục tiêu xuất khẩu *ra nước ngoài*.

Vì vậy, để đảm bảo thống nhất và phù hợp thực tiễn, cần thiết bổ sung quy định hàng hóa do tổ chức, cá nhân *thuê gia công* để trực tiếp xuất khẩu *ra nước ngoài* thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB.

- Để đảm bảo minh bạch chính sách, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật thuế TTĐB như sau: “1. Hàng hóa do tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công, *thuê gia công* trực tiếp xuất khẩu *ra nước ngoài* hoặc bán, ủy thác cho tổ chức, cá nhân kinh doanh khác để xuất khẩu *ra nước ngoài*” (nội dung quy định tại khoản 1 Điều 3 dự thảo Luật).

2.2. Sửa đổi quy định về hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại, quà biếu, quà tặng

- Tại điểm a khoản 2 Điều 3 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định về đối tượng không chịu thuế đối với hàng nhập khẩu bao gồm: “a) Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam theo mức quy định của Chính phủ”.

- Căn cứ thẩm quyền được giao và hướng dẫn:

+ Tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định:

“1. Đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc diện không chịu thuế TTĐB quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 3 Luật Thuế TTĐB, bao gồm:

a) Hàng viện trợ nhân đạo, hàng viện trợ không hoàn lại, bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, hàng trợ giúp nhân đạo, hàng cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh;

b) Quà tặng của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân;

c) Quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam theo định mức quy định của pháp luật”.

+ Tại điểm 2.1 khoản 2 Điều 3 Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính quy định về đối tượng không chịu thuế như sau:

“2.1. Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng, quà biếu bao gồm:

a) Hàng viện trợ nhân đạo và hàng viện trợ không hoàn lại, bao gồm cả hàng nhập khẩu bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; hàng trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

b) Quà tặng của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân.

c) Quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam theo định mức quy định của pháp luật

...

Hồ sơ, trình tự và thẩm quyền giải quyết không thu thuế TTĐB đối với các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này được thực hiện như quy định về giải quyết không thu thuế, miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu...”.

- Để luật hóa các quy định đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật và phù hợp với thực tế phát sinh, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 3 Luật thuế TTĐB như sau:

“a) Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại *bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, hàng trợ giúp nhân đạo, hàng cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh;* quà tặng của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, *đơn vị sự nghiệp trong định mức được miễn thuế nhập*

khẩu theo quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam trong định mức được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu” (nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 dự thảo Luật).

2.3. Sửa đổi quy định về hàng hóa vận chuyển quá cảnh hoặc mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, hàng hóa chuyển khẩu theo quy định của Chính phủ

- Tại điểm b khoản 2 Điều 3 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định “b) Hàng hóa vận chuyển quá cảnh hoặc mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, hàng hóa chuyển khẩu theo quy định của Chính phủ” thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB.

- Tại khoản 4 Điều 2 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không áp dụng đối với các trường hợp “a) Hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển”. Hiện pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không còn có khái niệm “Hàng hóa mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam”.

- Tại khoản 1 và 2 Điều 30 Luật thương mại số 36/2005/QH11 quy định về chuyển khẩu hàng hóa như sau:

“1. Chuyển khẩu hàng hóa là việc mua hàng từ một nước, vùng lãnh thổ để bán sang một nước, vùng lãnh thổ ngoài lãnh thổ Việt Nam mà không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

2. Chuyển khẩu hàng hóa được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam;

b) Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam;

c) Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam và đưa vào kho ngoại quan, khu vực trung chuyển hàng hoá tại các cảng Việt Nam, không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.”

- Tại khoản 1 Điều 4 Luật hải quan số 54/2014/QH13 có quy định như sau:

“1. Chuyển cửa khẩu là việc chuyển hàng hóa, phương tiện vận tải đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan từ địa điểm làm thủ tục hải quan này đến địa điểm làm thủ tục hải quan khác.”

- Tại khoản 1 Điều 44 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan có quy định về kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa trung chuyển như sau:

“1. Hàng hóa trung chuyển là hàng hóa từ nước ngoài đưa vào khu vực trung chuyển, sau đó được đưa ra nước ngoài trực tiếp từ khu vực trung chuyển này; không được vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam để xuất khẩu qua cửa khẩu khác trừ trường hợp thực hiện theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Hàng hóa trung chuyển được đưa ra nước ngoài toàn bộ hoặc từng phần của lô hàng đã chuyển vào cảng.

2. Hàng hóa trung chuyển phải được thông báo với cơ quan hải quan, chịu sự giám sát hải quan trong suốt quá trình lưu giữ tại cảng. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa trung chuyển chỉ áp dụng trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

...”

- Để đồng bộ với pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, pháp luật thương mại và pháp luật hải quan, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Luật thuế TTĐB như sau: “Hàng hóa quá cảnh *theo quy định của pháp luật thương mại*, hàng hóa chuyển khẩu, trung chuyển *theo quy định của pháp luật hải quan*” (nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 dự thảo Luật).

2.4. Sửa đổi quy định đối với hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu trong trường hợp quá thời hạn tái xuất, tái nhập

- Tại điểm c khoản 2 Điều 3 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định về đối tượng không chịu thuế như sau: “c) Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu trong thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu”.

- Tại khoản 5 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP) quy định về khai hải quan như sau:

“5. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường hoặc miễn thuế hoặc áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối theo hạn ngạch thuế quan và đã được giải phóng hàng hoặc thông quan nhưng sau đó có thay đổi về đối tượng không chịu thuế hoặc mục đích được miễn thuế; áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối theo hạn ngạch thuế quan; hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu và hàng hóa tạm nhập - tái xuất đã giải phóng hàng hoặc thông quan nhưng sau đó thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa thì phải khai tờ khai hải quan mới. Chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới trừ trường hợp đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai ban đầu.”

- Để đảm bảo chặt chẽ trong quá trình thực hiện, minh bạch chính sách,

Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Luật thuế TTĐB như sau: “c) Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu trong thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. *Trường hợp quá thời hạn tái xuất, tái nhập hoặc bán ra/thay đổi mục đích sử dụng trong thời hạn tạm nhập, tạm xuất thì tổ chức, cá nhân kinh doanh phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt*” (nội dung quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 dự thảo Luật).

2.5. Sửa đổi quy định về hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế và hàng nhập khẩu bán miễn thuế

- Tại điểm d khoản 2 Điều 3 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định về đối tượng không chịu thuế như sau: “d) Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế; hàng nhập khẩu để bán miễn thuế theo quy định của pháp luật”.

- Tại khoản 1 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có quy định về miễn thuế như sau: “1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam trong định mức phù hợp với Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hàng hóa trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế”.

- Để phù hợp với quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm d khoản 2 Luật thuế TTĐB như sau: “d) Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng hóa mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn *thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu*; hàng nhập khẩu *để đã bán tại cửa hàng* miễn thuế theo quy định của pháp luật” (nội dung quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 dự thảo Luật).

2.6. Bổ sung quy định hàng hóa đã xuất khẩu ra nước ngoài bị phía nước ngoài trả lại khi nhập khẩu vào đối tượng không chịu thuế

Căn cứ Điều 2 Luật thuế TTĐB số 27/2008/QH12 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Luật thuế số 70/2014/QH13) quy định đối tượng chịu thuế TTĐB; Điều 3 Luật thuế TTĐB quy định các loại hàng hóa và trường hợp thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB; Điều 8 Luật thuế TTĐB số 27/2008/QH12 quy định các trường hợp được hoàn thuế/khấu trừ thuế TTĐB, trường hợp hàng hóa (thuộc đối tượng nộp thuế TTĐB) xuất bán ra nước ngoài nhưng không đáp ứng điều kiện phải nhập khẩu trở lại Việt Nam thì phải nộp thuế TTĐB khâu nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa này sau đó lại tiếp tục xuất khẩu ra nước ngoài thì không được hoàn thuế TTĐB.

Điều 19 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 quy định người nộp thuế đã nộp thuế xuất khẩu nhưng hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập khẩu được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu.

Pháp luật về thuế giá trị gia tăng (GTGT) quy định không phải nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu trong trường hợp hàng hóa đã xuất khẩu nhưng nhập khẩu trở lại do bị phía nước ngoài trả lại.

Luật thuế bảo vệ môi trường quy định hoàn thuế bảo vệ môi trường đối với hàng hóa nhập khẩu do người nhập khẩu tái xuất khẩu ra nước ngoài.

Để xử lý đúng bản chất của giao dịch và phù hợp đạo lý không thu cùng một loại thuế 02 lần đối với cùng 01 hàng hóa (như đã được quy định tại pháp luật về thuế GTGT và thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường), Bộ Tài chính đề xuất bổ sung điểm đ vào khoản 2 Điều 3 Luật thuế TTĐB như sau: “*đ) Hàng hóa đã xuất khẩu ra nước ngoài bị phía nước ngoài trả lại khi nhập khẩu*” (nội dung quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 3 dự thảo Luật).

2.7. Sửa đổi quy định về tàu bay thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB

- Tại khoản 3 Điều 3 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định: “Tàu bay sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, khách du lịch và tàu bay sử dụng cho mục đích an ninh, quốc phòng” thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB.

- Căn cứ thẩm quyền được giao tại Luật thuế TTĐB hiện hành, tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ có quy định về đối tượng không chịu thuế TTĐB như sau:

“3. Tàu bay, du thuyền sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, khách du lịch; tàu bay sử dụng cho mục đích: phun thuốc trừ sâu, chữa cháy, quay phim, chụp ảnh, đo đạc bản đồ, an ninh, quốc phòng.

Trường hợp tàu bay, du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch; tàu bay không sử dụng cho mục đích: phun thuốc trừ sâu, chữa cháy, quay phim, chụp ảnh, đo đạc bản đồ, an ninh, quốc phòng thì phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và hướng dẫn của Bộ Tài chính.”

Ngoài các trường hợp tàu bay sử dụng cho các mục đích đã nêu tại Nghị định số 14/2019/NĐ-CP, trên thực tế có phát sinh trường hợp doanh nghiệp trong lĩnh vực hàng không nhập khẩu máy bay để phục vụ đào tạo phi công. Loại máy bay huấn luyện này không sử dụng cho mục đích dân dụng, không phải hàng hóa, dịch vụ xa xỉ nhưng đang phải chịu thuế TTĐB. Quy định như hiện hành sẽ làm tăng chi phí đầu tư, nâng cao chi phí giảng dạy và gây khó khăn cho việc thu hút học viên trong bối cảnh phải cạnh tranh với các trường bay của nước ngoài. Đồng thời, không khuyến khích phát triển nguồn nhân sự kỹ thuật cao (phi công) phục vụ cho sự phát triển của ngành hàng không.

- Để phù hợp với mục tiêu thu thuế TTĐB đối với tàu bay là những mặt hàng cao cấp, phục vụ nhu cầu cá nhân của các đối tượng có thu nhập cao trong xã hội, luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật, đảm bảo tính ổn định của chính sách, xử lý những bất cập pháp sinh trong thực tế, Bộ Tài

chính đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật thuế TTĐB như sau: “3. *Máy bay, trực thăng, tàu lượn*, du thuyền sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, khách du lịch và *máy bay, trực thăng, tàu lượn* sử dụng cho các mục đích an ninh, quốc phòng, *huấn luyện đào tạo phi công, phun thuốc trừ sâu, chữa cháy, quay phim, chụp ảnh, đo đạc bản đồ*” (nội dung quy định tại khoản 3 Điều 3 dự thảo Luật). Quy định này không làm thu hẹp phạm vi đánh thuế TTĐB trên thực tế và vẫn đang thực hiện ổn định trong thời gian qua.

2.8. Bổ sung “xe ô tô không đăng ký lưu hành, không tham gia giao thông và chỉ chạy trong khu di tích lịch sử, bệnh viện, trường học” và “xe chuyên dụng khác theo quy định của Chính phủ” vào đối tượng không chịu thuế TTĐB

- Tại khoản 4 Điều 3 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định về đối tượng không chịu thuế TTĐB như sau: “4. Xe ô tô cứu thương; xe ô tô chở phạm nhân; xe ô tô tang lễ; xe ô tô thiết kế vừa có chỗ ngồi, vừa có chỗ đứng chở được từ 24 người trở lên; xe ô tô chạy trong khu vui chơi, giải trí, thể thao không đăng ký lưu hành và không tham gia giao thông”.

- Căn cứ thẩm quyền được giao tại Luật, tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định như sau: “4. Đối với xe ô tô quy định tại Khoản 4 Điều 3 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt là các loại xe theo thiết kế của nhà sản xuất được sử dụng làm xe cứu thương, xe chở phạm nhân, xe tang lễ; xe thiết kế vừa có chỗ ngồi, vừa có chỗ đứng chở được từ 24 người trở lên; xe ô tô chạy trong khu vui chơi, giải trí, thể thao không đăng ký lưu hành và không tham gia giao thông và các loại xe chuyên dụng, xe không đăng ký lưu hành, không tham gia giao thông do Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan quy định cụ thể”.

- Trong quá trình thực hiện có phát sinh vướng mắc đối với một số xe ô tô chạy trong khu di tích lịch sử, trường học, bệnh viện không đăng ký lưu hành, không tham gia giao thông và xe ô tô chuyên dụng phục vụ cho mục đích an ninh quốc phòng, căn cứ quy định tại Nghị định số 108/2015/NĐ-CP được hướng dẫn thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB.

Ngoài ra, cũng có phát sinh các trường hợp cần được hướng dẫn về xe ô tô chuyên dụng không thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

Để bao quát các trường hợp, cần thiết quy định bổ sung, làm rõ về loại hình xe không đăng ký lưu hành, không tham gia giao thông, chạy trong khu di tích lịch sử, bệnh viện, trường học và xe chuyên dụng khác do Chính phủ quy định thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB.

- Để giải quyết những vướng mắc phát sinh trong thực tế, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 3 Luật thuế TTĐB như sau: “4. Xe ô tô cứu thương; xe ô tô chở phạm nhân; xe ô tô tang lễ; xe ô tô thiết kế vừa có chỗ ngồi, vừa có chỗ đứng chở được từ 24 người trở lên; xe ô tô *chở người, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ* không đăng ký lưu hành, không tham gia

giao thông và chỉ chạy trong phạm vi khu vui chơi, giải trí, thể thao, di tích lịch sử, bệnh viện, trường học và xe ô tô chuyên dụng khác theo quy định của Chính phủ” (nội dung quy định tại khoản 4 Điều 3 dự thảo Luật).

2.9. Về hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan, hàng hoá từ nội địa bán vào khu phi thuế quan, hàng hoá được mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau

- Tại khoản 5 Điều 3 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định: “Hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan, hàng hoá từ nội địa bán vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hoá được mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau, trừ xe ô tô chở người dưới 24 chỗ” thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB.

- Căn cứ quy định tại khoản 6 Điều 26 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế thì hàng hóa do doanh nghiệp chế xuất nhập khẩu, sản xuất được xuất khẩu và bán vào nội địa. Trường hợp doanh nghiệp chế xuất thực hiện hoạt động kinh doanh khác thì không được hưởng ưu đãi về thuế đối với doanh nghiệp chế xuất (thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định).

- Do mục đích của chính sách thuế TTĐB là công cụ để điều tiết sản xuất, kinh doanh những hàng hóa, dịch vụ cần hạn chế sản xuất kinh doanh, không khuyến khích tiêu dùng nên đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB từ nước ngoài đưa vào khu phi thuế quan thì cũng là hàng hóa không khuyến khích tiêu dùng và cũng cần áp dụng chính sách tương tự hàng hóa nhập khẩu vào nội địa.

- Do vậy, để thực hiện chủ trương mở rộng cơ sở thuế, Bộ Tài chính đề xuất bỏ quy định tại khoản 5 Điều 3 Luật thuế TTĐB hiện hành: “Hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan, hàng hoá từ nội địa bán vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hoá được mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau, trừ xe ô tô chở người dưới 24 chỗ” ra khỏi đối tượng không chịu thuế TTĐB.

3. Về người nộp thuế

- Tại Điều 4 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định về người nộp thuế như sau:

“Người nộp thuế tiêu thụ đặc biệt là tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa và kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh xuất khẩu hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt của cơ sở sản xuất để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà tiêu thụ trong nước thì tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh xuất khẩu là người nộp thuế tiêu thụ đặc biệt”.

- Căn cứ thẩm quyền được giao hướng dẫn, tại Điều 4 Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính quy định về người nộp thuế như sau:

“1. Người nộp thuế TTĐB là tổ chức, cá nhân có sản xuất, nhập khẩu hàng hóa và kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB, bao gồm:

1.1. Các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Luật Doanh nghiệp) và Luật Hợp tác xã.

1.2. Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác.

1.3. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (nay là Luật đầu tư); các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam.

1.4. Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.”

- Căn cứ quy định tại khoản 6 Điều 26 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế thì hàng hóa do doanh nghiệp chế xuất nhập khẩu, sản xuất được xuất khẩu và bán vào nội địa. Trường hợp doanh nghiệp chế xuất thực hiện hoạt động kinh doanh khác thì không được hưởng ưu đãi về thuế đối với doanh nghiệp chế xuất (thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định).

Do mục đích của chính sách thuế TTĐB là công cụ để điều tiết sản xuất, kinh doanh những hàng hóa, dịch vụ cần hạn chế sản xuất kinh doanh, không khuyến khích tiêu dùng nên đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB từ nước ngoài đưa vào khu phi thuế quan thì cũng là hàng hóa không khuyến khích tiêu dùng và cũng cần áp dụng chính sách tương tự hàng hóa nhập khẩu vào nội địa.

- Tại điểm 2.1 nêu trên, Bộ Tài chính đã đề xuất sửa đổi quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật thuế TTĐB, bổ sung quy định hàng hóa do tổ chức, cá nhân *thuê gia công* để trực tiếp xuất khẩu *ra nước ngoài* thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB.

- Để luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật và để đảm bảo thống nhất, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 4 Luật thuế TTĐB về người nộp thuế như sau:

1. Người nộp thuế tiêu thụ đặc biệt là tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa và kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, *bao gồm:*

a) *Các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp và Luật Hợp tác xã.*

b) Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác.

c) Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư; các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam.

d) Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh xuất khẩu mua hàng hoá thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt của tổ chức, cá nhân sản xuất để xuất khẩu ra nước ngoài nhưng không xuất khẩu ra nước ngoài mà tiêu thụ trong nước thì tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh xuất khẩu là người nộp thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Ngoài ra, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung đồng bộ các quy định tại Luật về “cơ sở” sản xuất/nhập khẩu/kinh doanh/sản xuất kinh doanh thành “tổ chức, cá nhân” sản xuất/nhập khẩu/kinh doanh/sản xuất kinh doanh để đảm bảo thống nhất, đồng bộ về khái niệm.

4. Sửa đổi, bổ sung quy định về căn cứ tính thuế TTĐB

Điều 5 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định về căn cứ tính thuế chỉ áp dụng đối với phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm.

Trên thế giới các nước đang áp dụng 03 phương pháp tính thuế bao gồm: (1) Áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm (ad valorem tax rate); (2) Áp dụng mức thu tuyệt đối (specific tax rate) và (3) Áp dụng đồng thời cả thuế suất theo tỷ lệ phần trăm và mức thu tuyệt đối (phương thức hỗn hợp).

Ngày càng có nhiều quốc gia áp dụng thuế hỗn hợp (kết hợp thuế tỷ lệ và thuế tuyệt đối) đối với thuốc lá để giảm thiểu tác hại của thuốc lá giá rẻ, thấp cấp đối với sức khỏe cộng đồng. Số lượng các nước áp dụng hệ thống thuế hỗn hợp đối với thuốc lá tăng từ 48 nước năm 2008 lên 65 nước năm 2021⁶.

Để phù hợp với thông lệ quốc tế cũng như bối cảnh của Việt Nam về hạn chế tiếp cận của giới trẻ, người có thu nhập thấp với thuốc lá giá rẻ cũng như giảm thiểu tác hại của thuốc lá giá rẻ, thấp cấp đối với sức khỏe cộng đồng, cần thiết áp dụng thuế hỗn hợp, bổ sung thuế tuyệt đối đối với mặt hàng thuốc lá và sửa đổi, bổ sung căn cứ tính thuế để bao quát trường hợp bổ sung áp dụng thuế tuyệt đối, áp dụng thuế hỗn hợp.

Để quy định rõ căn cứ tính thuế theo phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm, bổ sung căn cứ tính thuế theo phương pháp thuế tuyệt đối, phương pháp thuế hỗn hợp (áp dụng đồng thời cả phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm và phương pháp thuế tuyệt đối), Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 5 Luật thuế TTĐB về căn cứ tính thuế như sau:

⁶ Theo WHO

1. Căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt *áp dụng phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm* là giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và thuế suất. Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp bằng giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt nhân với thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt *áp dụng phương pháp tính thuế tuyệt đối* là lượng hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và mức thuế tuyệt đối. Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp bằng lượng hàng hóa, dịch vụ chịu thuế nhân với mức thuế tuyệt đối.

3. Căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt *áp dụng phương pháp tính thuế hỗn hợp* là tổng của số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp theo phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm và số thuế phải nộp theo phương pháp tính thuế tuyệt đối theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

(nội dung quy định tại Điều 5 dự thảo Luật).

5. Sửa đổi, bổ sung quy định về giá tính thuế TTĐB

5.1. Bổ sung quy định cơ quan thuế thực hiện ấn định thuế trong trường hợp giá bán của cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra không theo giá giao dịch thông thường trên thị trường

- Tại Điều 6 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định về giá tính thuế như sau:

“Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa, dịch vụ là giá bán ra, giá cung ứng dịch vụ chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt, chưa có thuế bảo vệ môi trường và chưa có thuế giá trị gia tăng được quy định như sau:

1. Đối với hàng hóa sản xuất trong nước, hàng hóa nhập khẩu là giá do cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra.”

- Căn cứ thẩm quyền được giao và hướng dẫn:

+ Tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về giá tính thuế như sau: “1. Đối với hàng hóa sản xuất trong nước, hàng hóa nhập khẩu là giá do cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra. Trường hợp giá bán của cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra không theo giá giao dịch thông thường trên thị trường thì cơ quan thuế thực hiện ấn định thuế theo quy định của Luật quản lý thuế.”

+ Tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 01/7/2016 của Bộ Tài chính quy định:

“Giá tính thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ là giá bán hàng hoá, giá cung ứng dịch vụ của cơ sở sản xuất, kinh doanh chưa có thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) và thuế giá trị gia tăng, được xác định cụ thể như sau:

1. Đối với hàng hóa sản xuất trong nước, hàng hóa nhập khẩu là giá do cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra. Trường hợp giá bán của cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra không theo giá giao dịch thông thường trên thị trường thì cơ quan thuế thực hiện ấn định thuế theo quy định của Luật quản lý thuế...”

- Để luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản thứ nhất khoản 1 Điều 6 Luật thuế TTĐB như sau: “1. Đối với hàng hóa sản xuất trong nước, hàng hóa nhập khẩu là giá do *tổ chức, cá nhân* sản xuất, *tổ chức, cá nhân* nhập khẩu bán ra. Trường hợp giá bán của *tổ chức, cá nhân* sản xuất, *tổ chức, cá nhân* nhập khẩu bán ra không theo giá giao dịch thông thường trên thị trường thì cơ quan thuế thực hiện ấn định thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế” (nội dung quy định tại khoản 1 Điều 6 dự thảo Luật).

5.2. Sửa đổi quy định về giá tính thuế TTĐB tại khâu nhập khẩu

- Tại khoản 2 Điều 6 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định: “2. Đối với hàng hóa nhập khẩu tại khâu nhập khẩu là giá tính thuế nhập khẩu cộng với thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế không bao gồm số thuế nhập khẩu được miễn, giảm. Hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt nhập khẩu được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp bán ra”.

- Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định về trị giá tính thuế nhập khẩu (không dùng khái niệm giá tính thuế nhập khẩu) và có quy định về các khoản thuế nhập khẩu bổ sung bao gồm thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ.

- Để thống nhất với Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 Luật thuế TTĐB về giá tính thuế TTĐB tại khâu nhập khẩu đồng thời chuyển quy định về khấu trừ thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu của hàng hoá chịu TTĐB nhập khẩu sang Điều khoản về hoàn thuế, khấu trừ thuế (khoản 3 Điều 9 dự thảo Luật) để phù hợp với nội dung quy định, cụ thể như sau:

“Điều 6. Giá tính thuế

...

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu tại khâu nhập khẩu là *trị* giá tính thuế nhập khẩu *theo quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu*, cộng với thuế nhập khẩu, *cộng với các khoản thuế là thuế nhập khẩu bổ sung theo quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (nếu có)*. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu, *thuế nhập khẩu bổ sung* thì giá tính thuế *tiêu thụ đặc biệt* không bao gồm số thuế nhập khẩu, *thuế nhập khẩu bổ sung* được miễn, giảm.

...”

“Điều 9. Hoàn thuế, khấu trừ thuế

3. Người nộp thuế nhập khẩu hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp ở khâu bán ra.”

Nội dung quy định tại khoản 2 Điều 6 và khoản 3 Điều 9 dự thảo Luật.

5.3. Bổ sung quy định đối với hàng hóa sản xuất dưới hình thức hợp tác kinh doanh giữa cơ sở sản xuất và cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu (nhãn hiệu)

Căn cứ thẩm quyền được giao và hướng dẫn:

- Tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định:

“5. Đối với hàng hóa sản xuất dưới hình thức hợp tác kinh doanh giữa cơ sở sản xuất và cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu (nhãn hiệu) hàng hóa, công nghệ sản xuất thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán ra của cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu hàng hóa, công nghệ sản xuất. Trường hợp cơ sở sản xuất theo giấy phép nhượng quyền và chuyển giao hàng hóa cho chi nhánh hoặc đại diện của công ty nước ngoài tại Việt Nam để tiêu thụ sản phẩm thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán ra của chi nhánh, đại diện công ty nước ngoài tại Việt Nam...”

- Tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính quy định:

“5. Đối với hàng hóa sản xuất dưới hình thức hợp tác kinh doanh giữa cơ sở sản xuất và cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu (nhãn hiệu) hàng hóa, công nghệ sản xuất thì giá làm căn cứ tính thuế TTĐB là giá bán ra chưa có thuế GTGT và thuế bảo vệ môi trường (nếu có) của cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu hàng hóa, công nghệ sản xuất. Trường hợp cơ sở sản xuất theo giấy phép nhượng quyền và chuyển giao hàng hóa cho chi nhánh hoặc đại diện của công ty nước ngoài tại Việt Nam để tiêu thụ sản phẩm thì giá tính thuế TTĐB là giá bán ra của chi nhánh, đại diện công ty nước ngoài tại Việt Nam.

Trường hợp các cơ sở này bán hàng cho cơ sở kinh doanh thương mại thì giá tính thuế được xác định theo hướng dẫn tại Điểm b Khoản 1 Điều này.”

- Để luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung quy định “*Đối với hàng hóa sản xuất dưới hình thức hợp tác kinh doanh giữa tổ chức, cá nhân sản xuất và tổ chức, cá nhân sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu (nhãn hiệu) hàng hóa, công nghệ sản xuất thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán ra của tổ chức, cá nhân sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu hàng hóa, công nghệ sản xuất. Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất theo giấy phép nhượng quyền và chuyển giao hàng hóa cho chi nhánh hoặc đại diện của công ty nước ngoài tại Việt Nam để tiêu thụ sản phẩm thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán ra của chi nhánh, đại diện công ty nước ngoài tại Việt Nam*” (nội dung quy định tại khoản 4 Điều 6 dự thảo Luật).

5.4. Bổ sung quy định về giá tính thuế TTĐB đối với cả trường hợp cơ sở sản xuất, nhập khẩu bán hàng chịu thuế TTĐB có gắn liền với dịch vụ cho thuê một phần hàng hóa đó

Tại khoản 4 Điều 6 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định giá tính thuế

TTĐB: “4. Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm là giá bán theo phương thức bán trả tiền một lần của hàng hóa đó không bao gồm khoản lãi trả góp, lãi trả chậm”.

Ngoài các trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB được bán theo phương thức trả góp, trả chậm thì thực tế phát sinh trường hợp hàng được bán (mua đứt bán đoạn hoặc trả góp, trả chậm) nhưng có kèm theo dịch vụ cho thuê một phần hoặc bộ phận của hàng hóa đó. Nhiều trường hợp giá bộ phận của hàng hóa chiếm tỷ lệ lớn trong giá thành. Do đó cần thiết phải bổ sung quy định về giá tính thuế đối với trường hợp này.

Do vậy, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung quy định về giá tính thuế TTĐB đối với trường hợp cơ sở sản xuất, nhập khẩu bán hàng chịu thuế TTĐB có gắn liền với dịch vụ cho thuê một phần hoặc bộ phận của hàng hóa đó thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá tính thuế của hàng hóa cùng loại hoặc tương đương, có bao gồm giá của bộ phận được cho thuê, được bán tại thời điểm phát sinh để bao quát trường hợp phát sinh trong thực tế (nội dung quy định tại khoản 5 Điều 6 dự thảo Luật).

5.5. Sửa đổi quy định rõ về giá tính thuế đối với kinh doanh gôn

Căn cứ thẩm quyền được giao và hướng dẫn:

- Tại điểm a khoản 7 Điều 4 Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ có quy định như sau:

“a) Đối với kinh doanh gôn là doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng về bán thẻ hội viên, bán vé chơi gôn, bao gồm cả tiền bán vé tập gôn, tiền bảo dưỡng sân cỏ, hoạt động cho thuê xe (buggy) và thuê người giúp việc trong khi chơi gôn (caddy), tiền ký quỹ (nếu có) và các khoản thu khác do người chơi gôn, hội viên trả cho cơ sở kinh doanh gôn. Trường hợp cơ sở kinh doanh gôn có kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ khác không thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB như: Khách sạn, ăn uống, bán hàng hóa, hoặc các trò chơi thì các hàng hóa, dịch vụ đó không phải chịu thuế TTĐB”.

- Tại điểm a khoản 9 Điều 5 Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính có quy định như sau:

“a) Đối với kinh doanh gôn (bao gồm cả kinh doanh sân tập gôn) là doanh thu chưa có thuế GTGT về bán thẻ hội viên, bán vé chơi gôn, bao gồm cả tiền bán vé tập gôn, tiền bảo dưỡng sân cỏ, hoạt động cho thuê xe (buggy) và thuê người giúp việc trong khi chơi gôn (caddy), tiền ký quỹ (nếu có) và các khoản thu khác liên quan đến chơi gôn do người chơi gôn, hội viên trả cho cơ sở kinh doanh gôn. Trường hợp khoản ký quỹ được trả lại người ký quỹ thì cơ sở sẽ được hoàn lại số thuế đã nộp bằng cách khấu trừ vào số phải nộp của kỳ tiếp theo, nếu không khấu trừ thì cơ sở sẽ được hoàn theo quy định. Trường hợp cơ sở kinh doanh gôn có kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ khác không thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB như: khách sạn, ăn uống, bán hàng hóa, hoặc các trò chơi thì các hàng hóa, dịch vụ đó không phải chịu thuế TTĐB.”

- Để luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi giá tính thuế đối với kinh doanh gôn như sau: “Đối với kinh doanh gôn (*bao gồm cả kinh doanh sân tập gôn*) là giá bán thẻ hội viên, giá bán vé chơi gôn bao gồm cả tiền phí chơi gôn, *tiền bán vé tập gôn, tiền bảo dưỡng sân cỏ, hoạt động cho thuê xe (buggy) và thuê người giúp việc trong khi chơi gôn* và tiền ký quỹ (nếu có) và các khoản thu khác liên quan đến chơi gôn do người chơi gôn, hội viên trả cho tổ chức, cá nhân kinh doanh gôn” (nội dung quy định tại điểm a khoản 6 Điều 6 dự thảo Luật).

5.6. Sửa đổi về giá tính thuế đối với kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược

- Tại điểm b khoản 5 Điều 6 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định về giá tính thuế TTĐB đối với kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược như sau: “Đối với kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược là doanh thu từ hoạt động này trừ số tiền đã trả thưởng cho khách”.

- Tại điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư số 39/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 121/2021/NĐ-CP ngày 27/12/2021 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài quy định: “Doanh thu trực tiếp từ hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng là toàn bộ số tiền thu được do đổi đồng tiền quy ước cho người chơi và số tiền thu tại máy trò chơi điện tử có thưởng trừ đi số tiền đổi trả cho người chơi do người chơi trúng thưởng hoặc người chơi không sử dụng hết”.

Theo đó, để luật hóa quy định đã được thực hiện ổn định và bao quát quy định có liên quan cũng như phù hợp thực tiễn và thống nhất với dự thảo quy định tại Luật thuế GTGT (sửa đổi), Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định giá tính thuế đối với dịch vụ kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, đặt cược là doanh thu từ hoạt động này trừ số tiền đã trả thưởng cho khách và *số tiền đổi trả cho khách không sử dụng hết (nếu có)* (nội dung quy định tại điểm b khoản 6 Điều 6 dự thảo Luật).

5.7. Sửa đổi giá tính thuế đối với kinh doanh vũ trường, mát-xa, ka-ra-ô-kê

- Tại điểm c khoản 5 Điều 6 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định giá tính thuế như sau: “c) Đối với kinh doanh vũ trường, mát-xa, ka-ra-ô-kê là doanh thu của các hoạt động kinh doanh trong vũ trường, cơ sở kinh doanh mát-xa, ka-ra-ô-kê”.

- Căn cứ thẩm quyền được giao và hướng dẫn:

+ Tại điểm d khoản 7 Điều 4 Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định về giá tính thuế như sau: “d) Đối với kinh doanh vũ trường, mát-xa và ka-ra-ô-kê, giá tính thuế TTĐB là doanh thu của các

hoạt động trong vũ trường, cơ sở mát-xa và ka-ra-ô-kê bao gồm cả doanh thu của dịch vụ ăn uống và các dịch vụ khác đi kèm”.

+ Tại điểm d khoản 9 Điều 5 Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính quy định về giá tính thuế như sau: “d) Đối với kinh doanh vũ trường, mát-xa và ka-ra-ô-kê, giá làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB là doanh thu chưa có thuế GTGT của các hoạt động trong vũ trường, cơ sở mát-xa và ka-ra-ô-kê, bao gồm cả doanh thu của dịch vụ ăn uống và các dịch vụ khác đi kèm (ví dụ: tắm, xông hơi trong cơ sở mát-xa).”

- Để luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định dưới Luật, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi quy định rõ giá tính thuế đối với kinh doanh vũ trường, mát-xa, ka-ra-ô-kê là doanh thu của các hoạt động kinh doanh trong vũ trường, kinh doanh mát-xa, ka-ra-ô-kê bao gồm cả doanh thu của dịch vụ ăn uống và các dịch vụ khác đi kèm (nội dung quy định tại điểm c khoản 5 Điều 6 dự thảo Luật).

5.8. Bổ sung quy định giá tính thuế đối với kinh doanh xổ số

Căn cứ thẩm quyền được giao và hướng dẫn:

- Tại điểm đ khoản 7 Điều 4 Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định về giá tính thuế như sau: “đ) Đối với kinh doanh xổ số giá tính thuế TTĐB là doanh thu bán vé các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật”.

- Tại điểm đ khoản 9 Điều 5 Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính quy định về giá tính thuế như sau: “đ) Đối với kinh doanh xổ số, giá làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB là doanh thu bán vé các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật (doanh thu chưa có thuế GTGT)”.

- Để luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định dưới Luật, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung quy định đối với kinh doanh xổ số thì giá tính thuế TTĐB là doanh thu bán vé các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật (nội dung quy định tại điểm d khoản 5 Điều 6 dự thảo Luật).

5.9. Bổ sung quy định giá tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ khuyến mại

- Tại khoản 6 Điều 6 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định: “6. Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi hoặc tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng cho là giá tính thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này”.

- Căn cứ thẩm quyền được giao và hướng dẫn:

+ Tại khoản 8 Điều 4 Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định về giá tính thuế như sau: “8. Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho, khuyến mại giá tính thuế TTĐB là giá tính thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương

tại thời điểm phát sinh hoạt động trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho, khuyến mại các hàng hóa, dịch vụ này”.

+ Tại khoản 7 Điều 5 Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính quy định về giá tính thuế như sau: “7. Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho, khuyến mại là giá tính thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này”.

- Để luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung quy định về giá tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ khuyến mại là giá tính thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này (tương tự như đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi hoặc tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho) (nội dung quy định tại khoản 7 Điều 6 dự thảo Luật).

5.10. Bổ sung quy định giá tính thuế đối với mặt hàng thuốc lá giá tính thuế TTĐB bao gồm cả khoản đóng góp bắt buộc và kinh phí hỗ trợ quy định tại Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá (PCTHTL)

- Tại khoản 6 Điều 6 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định: “Giá tính thuế TTĐB đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều này bao gồm cả khoản thu thêm, được thu (nếu có) mà cơ sở kinh doanh được hưởng.”

- Điều 30 Luật PCTHTL quy định Quỹ PCTHTL được hình thành từ các nguồn, trong đó có “a) Khoản đóng góp bắt buộc của cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt: 1,0% từ ngày 01 tháng 5 năm 2013; 1,5% từ ngày 01 tháng 5 năm 2016; 2,0% từ ngày 01 tháng 5 năm 2019. Khoản đóng góp bắt buộc được khai, nộp cùng với thuế tiêu thụ đặc biệt do cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá tự khai, tự tính, tự nộp vào tài khoản của Quỹ”.

- Căn cứ thẩm quyền được giao và hướng dẫn, tại khoản 9 Điều 4 Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ và khoản 10 Điều 5 Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính quy định: “...Riêng đối với mặt hàng thuốc lá giá tính thuế TTĐB bao gồm cả khoản đóng góp bắt buộc và kinh phí hỗ trợ quy định tại Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá”.

- Để luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật và đồng bộ quy định với Luật PCTHTL, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung quy định “*Đối với mặt hàng thuốc lá, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt bao gồm cả khoản đóng góp bắt buộc và kinh phí hỗ trợ quy định tại Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá*” (nội dung quy định tại khoản 7 Điều 6 dự thảo Luật).

5.11. Bổ sung quy định cơ quan thuế ấn định trong trường hợp cơ sở sản xuất kinh doanh không thực hiện đúng chế độ hóa đơn, chứng từ

- Căn cứ thẩm quyền được giao hướng dẫn, tại khoản 11 Điều 5 Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính quy định như sau: “11.

Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ hóa đơn, chứng từ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh thực tế để ấn định doanh thu theo quy định của Luật Quản lý thuế và xác định số thuế TTĐB phải nộp”.

- Để luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung quy định “*Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ hóa đơn, chứng từ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình sản xuất, kinh doanh thực tế để ấn định theo quy định của pháp luật quản lý thuế và xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp*” (nội dung quy định tại khoản 7 Điều 6 dự thảo Luật).

5.12. Bổ sung quy định về thời điểm xác định thuế TTĐB

- Căn cứ thẩm quyền được giao hướng dẫn, tại khoản 12 Điều 5 Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính quy định về thời điểm xác định thuế TTĐB như sau:

+ Đối với hàng hóa: thời điểm phát sinh doanh thu đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

+ Đối với dịch vụ: thời điểm phát sinh doanh thu là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

+ Đối với hàng hóa nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.”

- Để luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật, đề xuất bổ sung 01 Điều quy định về thời điểm xác định thuế TTĐB như sau:

- *Thời điểm xác định thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.*

- *Thời điểm xác định thuế tiêu thụ đặc biệt đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.*

- *Thời điểm xác định thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.*

Nội dung quy định tại Điều 7 dự thảo Luật.

6. Sửa đổi, bổ sung quy định về thuế suất thuế TTĐB

6.1. Quy định bổ sung mức thuế tuyệt đối đối với mặt hàng thuốc lá

Luật thuế TTĐB hiện hành quy định “*Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi, ngậm*” áp dụng mức thuế suất 75%.

Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành trung ương Đảng về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân

dân trong tình hình mới cũng đã đưa ra nhiệm vụ: “*Tăng thuế TTĐB đối với các hàng hoá có hại cho sức khoẻ như đồ uống có cồn, có ga, thuốc lá để hạn chế tiêu dùng*”.

Điều b khoản 1 Mục III Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, trong đó đối với thuế TTĐB: “*rà soát, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung đối tượng chịu thuế TTĐB để điều tiết tiêu dùng phù hợp với sự dịch chuyển về xu hướng tiêu dùng trong xã hội và định hướng của Đảng và Nhà nước về bảo vệ sức khỏe nhân dân và bảo vệ môi trường; xây dựng lộ trình điều chỉnh tăng thuế đối với các mặt hàng thuốc lá, bia, rượu để hạn chế sản xuất, tiêu dùng và thực hiện các cam kết quốc tế; rà soát điều chỉnh mức thuế TTĐB một số mặt hàng để phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030; nghiên cứu áp dụng kết hợp giữa thuế suất theo tỷ lệ và mức thuế tuyệt đối đối với một số hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB*”.

Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 24/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về phòng, chống tác hại của thuốc lá đến năm 2030 đã đề ra mục tiêu “*Giảm tỷ lệ sử dụng thuốc lá trong nhóm nam từ 15 tuổi trở lên xuống dưới 39% trong giai đoạn 2023 – 2025 và xuống dưới 36% trong giai đoạn 2026 – 2030*”, giao Bộ Tài chính “*xây dựng lộ trình tăng thuế TTĐB đối với các sản phẩm thuốc lá để đạt được mục tiêu giảm tỷ lệ sử dụng thuốc lá của Chiến lược; xây dựng lộ trình tăng thuế đối với các sản phẩm thuốc lá đảm bảo đến năm 2030 mức thuế đạt tỷ trọng trên giá bán lẻ theo khuyến nghị của WHO; nghiên cứu phương án sử dụng cơ cấu thuế hỗn hợp*”.

Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) và Ngân hàng Thế giới (WB) khuyến nghị tỷ trọng thuế tiêu dùng nên chiếm từ 66% đến 75% (từ 2/3 đến 3/4) giá bán lẻ thuốc lá để đạt hiệu quả hạn chế tiêu dùng, bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

Tại Đề nghị xây dựng Luật thuế TTĐB (sửa đổi) đã được UBTVQH nhất trí thông qua nguyên tắc tăng thuế TTĐB đối với mặt hàng thuốc lá: Quy định phương pháp tính thuế hỗn hợp (thuế suất theo tỷ lệ và mức thuế tuyệt đối) đối với mặt hàng thuốc lá. Mức thuế tuyệt đối xây dựng tăng theo lộ trình để đạt được mục tiêu giảm tỷ lệ sử dụng thuốc lá trong nhóm nam giới từ 15 tuổi trở lên xuống theo Chiến lược phòng chống tác hại thuốc lá và hướng tới đạt tỷ trọng thuế trên giá bán lẻ thuốc lá theo khuyến nghị của WHO.

Theo WHO, khói thuốc gây nên những tác động tàn phá tới trẻ em trong suốt giai đoạn từ khi thụ thai, thơ ấu và thanh thiếu niên. Trẻ em phơi nhiễm với khói thuốc thụ động có thể bị viêm đường hô hấp, hen, viêm tai giữa, đột tử ở trẻ sơ sinh, kém phát triển chức năng phổi và làm tăng nguy cơ mắc nhiều loại bệnh khác. Việc sử dụng thuốc lá sớm ở trẻ em và thanh thiếu niên gây ra nhiều hậu quả: nghiện sớm, khó cai, ảnh hưởng sớm đến sức khỏe, sự phát triển não bộ, khả năng học tập, khả năng lao động. WHO, Tổ chức Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) đã nêu rõ sử dụng thuốc lá đe dọa sức khỏe, sự sống còn và phát triển của trẻ em; kiểm soát thuốc lá là giải pháp can thiệp để giảm sử dụng thuốc lá

nói chung và đảm bảo quyền của trẻ em nói riêng. Trong đó, thuế thuốc lá là giải pháp hiệu quả nhất để giảm sử dụng thuốc lá.

Theo đánh giá của WHO, WB, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và các đối tác phòng chống tác hại của thuốc lá thì giá bán thuốc lá của Việt Nam vẫn còn thấp do tỷ lệ thuế trên giá bán lẻ chỉ chiếm khoảng 38,85% năm 2020 khi áp dụng thuế suất thuế TTĐB 75% trong khi tỷ lệ thuế trên giá bán lẻ các nước trong khu vực là: Brunei 81%, Thái Lan 70%, Singapore 69%, Malaysia 57%, Indonesia 51%, Myanmar 50% và các nước phát triển Úc: 62%, Đức: 75%, Pháp 80%,...

Mặc dù mặt hàng thuốc lá đã được tăng thuế suất thuế TTĐB theo lộ trình vào năm 2016 và 2019, tuy nhiên, trong thời gian qua, tỷ lệ hút thuốc lá ở Việt Nam vẫn ở mức cao, có xu hướng gia tăng. Việt Nam vẫn là một trong 15 nước có số nam giới trưởng thành hút thuốc lá nhiều nhất trên thế giới và mức giảm vẫn chưa đạt được mục tiêu giảm sử dụng thuốc lá trong nam giới xuống còn 39% trong Chiến lược Quốc gia phòng chống tác hại thuốc lá đến năm 2020. Như vậy, việc sử dụng thuốc lá, cần được tiếp tục kiểm soát hơn nữa và lộ trình tăng thuế TTĐB trong thời gian vừa qua vẫn chưa đạt mục tiêu giảm sử dụng như đã đề ra.

Theo Báo cáo điều tra của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO, 2011, 2016⁷ và 2021), khoảng 90% số nước (194 nước được điều tra) áp dụng thuế TTĐB đối với thuốc lá. Với xu hướng ngày càng có nhiều quốc gia áp dụng thuế hỗn hợp (thuế tỷ lệ và thuế tuyệt đối) đối với thuốc lá (từ 48 nước năm 2008 lên 65 nước năm 2021). Trong khu vực Đông Nam Á, đa số các quốc gia (8/10 nước) hiện đang áp dụng thuế tuyệt đối hoặc hỗn hợp đối với thuốc lá. Chỉ còn lại duy nhất 02 quốc gia còn đang áp dụng thuế theo tỷ lệ bao gồm Campuchia và Việt Nam.

Việc áp dụng phương pháp tính thuế hỗn hợp đối với thuốc lá sẽ đảm bảo cho chính sách thuế TTĐB hiệu quả đối với mục tiêu tăng giá, góp phần định hướng giảm tiêu dùng sản phẩm thuốc lá giá rẻ, chất lượng thấp; đồng thời hạn chế sự tiếp cận của giới trẻ, đối tượng mới hút thuốc thường tiếp cận thuốc lá bắt đầu từ thuốc lá giá thấp, bị nghiện sớm, khó cai/bỏ thuốc cũng như đối tượng thu nhập thấp, người nghèo hút thuốc, nghiện thuốc lá, khả năng chi cho chăm sóc sức khỏe hạn chế hơn nên gánh nặng bệnh tật và kinh tế sẽ nghiêm trọng hơn. Do vậy, các nước tăng cường áp dụng thuế hỗn hợp (thuế tỷ lệ và thuế tuyệt đối) và gắn theo các điều kiện về định kỳ tăng thuế theo hoặc cao hơn tốc độ lạm phát và mức tăng trưởng để đảm bảo giá thuốc lá tăng cao hơn hoặc bằng với tốc độ gia tăng thu nhập, sức mua của người hút thuốc. Do vậy, cần thiết sửa đổi phương pháp tính thuế đối với mặt hàng thuốc lá theo phương pháp tính thuế hỗn hợp nhằm tăng tính hiệu quả của chính sách thuế TTĐB và phù hợp với xu hướng cải cách thuế thuốc lá của thế giới.

Để giảm tỷ lệ hút thuốc lá ở Việt Nam, mức thuế tuyệt đối xây dựng tăng theo lộ trình để đạt được mục tiêu giảm tỷ lệ sử dụng thuốc lá trong nhóm nam

⁷ WHO tổ chức Điều tra định kỳ 5 năm 1 lần và tổng hợp, công bố kết quả Báo cáo vào năm tiếp theo. Các Báo cáo gần đây nhất của WHO công bố vào năm 2011, 2016 và 2021.

giới từ 15 tuổi trở lên xuống dưới 39% vào 2025 và xuống dưới 36% trong giai đoạn 2026 – 2030 theo Chiến lược phòng chống tác hại thuốc lá; và hướng tới đạt tỷ trọng thuế trên giá bán lẻ thuốc lá (75%) theo khuyến nghị của Tổ chức Y tế Thế giới.

- Bộ Tài chính đề xuất bổ sung mức thuế tuyệt đối đối với các mặt hàng thuốc lá như sau:

	Phương án 1	Phương án 2
- Đối với thuốc lá điếu:		
Từ năm 2026	2.000 đồng/bao	5.000 đồng/bao
Từ năm 2027	4.000 đồng/bao	6.000 đồng/bao
Từ năm 2028	6.000 đồng/bao	7.000 đồng/bao
Từ năm 2029	8.000 đồng/bao	8.000 đồng/bao
Từ năm 2030	10.000 đồng/bao	10.000 đồng/bao
- Đối với xì gà		
Từ năm 2026	20.000 đồng/điếu	50.000 đồng/điếu
Từ năm 2027	40.000 đồng/điếu	60.000 đồng/điếu
Từ năm 2028	60.000 đồng/điếu	70.000 đồng/điếu
Từ năm 2029	80.000 đồng/điếu	80.000 đồng/điếu
Từ năm 2030	100.000 đồng/điếu	100.000 đồng/điếu
- Thuốc lá sợi, thuốc láo hoặc các dạng khác, chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi, ngậm		
Từ năm 2026	20.000 đồng/100g hoặc 100ml	50.000 đồng/100g hoặc 100ml
Từ năm 2027	40.000 đồng/100g hoặc 100ml	60.000 đồng/100g hoặc 100ml
Từ năm 2028	60.000 đồng/100g hoặc 100ml	70.000 đồng/100g hoặc 100ml
Từ năm 2029	80.000 đồng/100g hoặc 100ml	80.000 đồng/100g hoặc 100ml
Từ năm 2030	100.000 đồng/100g hoặc 100ml	100.000 đồng/100g hoặc 100ml

Đánh giá tác động:

Theo mô hình đánh giá tác động TAXim của WHO, dự kiến tác động của việc đánh thuế hỗn hợp (bổ sung thuế tuyệt đối) đối với thuốc lá theo 02 phương án nêu trên như sau:

Đối với Phương án 1: Tỷ lệ hút thuốc ở nam giới giảm từ 42,7% (2022) xuống còn 41,7% vào năm 2026 và đến năm 2030 giảm xuống còn 38,5%. Tỷ trọng thuế trên giá bán lẻ tăng từ 36% (2022) lên 44% vào năm 2026 và đến năm 2030 tăng lên 59,4%. Số thu thuế TTĐB đối với thuốc lá tăng từ 17,6 nghìn tỷ (2022) lên 23,7 nghìn tỷ năm 2026 và 39,1 nghìn tỷ năm 2030.

Đối với Phương án 2: Tỷ lệ hút thuốc ở nam giới giảm từ 42,7% (2022) xuống còn 39,7% vào năm 2026 và đến năm 2030 giảm xuống còn 38,6%. Tỷ

trọng thuế trên giá bán lẻ tăng từ 36% (2022) lên 52,4% vào năm 2026 và đến năm 2030 tăng lên 59,38%. Số thu thuế TTĐB đối với thuốc lá tăng từ 17,6 nghìn tỷ (2022) lên 30 nghìn tỷ năm 2026 và 39,2 nghìn tỷ năm 2030.

Bộ Tài chính nghiêng về Phương án 2.

Nội dung quy định tại điểm 1 Mục I Biểu thuế TTĐB tại Điều 8 dự thảo Luật.

6.2. Điều chỉnh tăng thuế suất thuế TTĐB (thuế tỷ lệ phần trăm) đối với mặt hàng rượu, bia

Luật thuế TTĐB hiện hành quy định thuế suất thuế TTĐB đối với: (i) Rượu từ 20 độ trở lên: 65%; (ii) Rượu dưới 20 độ: 35%; (iii) Bia: 65%.

Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành trung ương Đảng về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới đã đề ra nhiệm vụ: “*Tăng thuế TTĐB đối với các hàng hoá có hại cho sức khoẻ như đồ uống có cồn, có ga, thuốc lá để hạn chế tiêu dùng*”.

Điểm b khoản 1 Mục III Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, trong đó đối với thuế TTĐB: “*rà soát, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung đối tượng chịu thuế TTĐB để điều tiết tiêu dùng phù hợp với sự dịch chuyển về xu hướng tiêu dùng trong xã hội và định hướng của Đảng và Nhà nước về bảo vệ sức khỏe nhân dân và bảo vệ môi trường; xây dựng lộ trình điều chỉnh tăng thuế đối với các mặt hàng thuốc lá, bia, rượu để hạn chế sản xuất, tiêu dùng và thực hiện các cam kết quốc tế; rà soát điều chỉnh mức thuế TTĐB một số mặt hàng để phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030*”.

Khoản 5 Mục V Quyết định số 155/QĐ-TTg ngày 29/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh không lây nhiễm và rối loạn sức khỏe tâm thần giai đoạn 2022-2025 đã giao Bộ Tài chính: “*b) Nghiên cứu đề xuất mức thuế phù hợp đối với các sản phẩm đồ uống có đường, các thực phẩm không có lợi cho sức khỏe và các sản phẩm kinh doanh có điều kiện để hạn chế sử dụng các sản phẩm không có lợi cho sức khỏe.*”.

Theo cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới của Việt Nam (toàn bộ Báo cáo về các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam, Nghị định thư về việc Việt Nam gia nhập WTO đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 28/11/2006), Việt Nam cam kết trong vòng 3 năm kể từ ngày gia nhập, Việt Nam sẽ áp dụng *một mức thuế suất phần trăm thống nhất với tất cả các sản phẩm bia (apply a single ad valorem rate to all beer products)* không phân biệt bao bì đóng gói sản phẩm, nghĩa là bia tươi, bia hơi, bia chai hoặc bia lon.

Ngày 27/02/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 25/NQ-CP về Đề nghị xây dựng Luật thuế TTĐB (sửa đổi) theo đó: “*1. Nghiên cứu, chưa bổ sung vào Chính sách 5 của Đề nghị xây dựng Luật nội dung mới về phương pháp tính thuế hỗn hợp đối với mặt hàng rượu, bia bảo đảm phù hợp với Chiến lược cải*

cách hệ thống thuế đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ và cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO”.

Tại Đề nghị xây dựng Luật đã được UBTVQH nhất trí thông qua nguyên tắc tăng thuế: “Điều chỉnh tăng thuế suất thuế TTĐB (thuế tỷ lệ phần trăm) đối với mặt hàng rượu, bia theo lộ trình để tăng giá bán rượu, bia ít nhất 10% theo khuyến nghị tăng thuế của Tổ chức Y tế Thế giới”.

Theo Bộ Y tế, rượu, bia là yếu tố xếp thứ 02 trong 10 yếu tố nguy cơ gây bệnh tật và tử vong hàng đầu tại Việt Nam, là nguyên nhân liên quan đến chấn thương, tai nạn giao thông, rối loạn tâm thần, xơ gan, bệnh tim mạch, ung thư, một số bệnh truyền nhiễm. Việc sử dụng, lạm dụng rượu, bia gây nhiều hệ lụy nghiêm trọng về mặt xã hội, bao gồm: tai nạn giao thông, chấn thương, bạo lực gia đình, mất an ninh trật tự, gia tăng khoảng cách giàu nghèo. Rượu, bia là một trong 03 nguyên nhân làm gia tăng tỷ lệ tai nạn giao thông ở nam giới độ tuổi 15-49. Rượu, bia cũng là nguyên nhân gây ra 30% các vụ gây rối trật tự xã hội và 33,7% các vụ bạo lực gia đình ở Việt Nam. Ước tính chi phí trực tiếp cho tiêu dùng rượu, bia ở Việt Nam vào năm 2017 là 4 tỷ USD, gần bằng 7% số thu ngân sách của nhà nước (chưa tính đến chi phí gián tiếp).

Mặc dù mặt hàng bia và rượu đã được tăng thuế suất thuế TTĐB theo lộ trình từ năm 2016-2018. Tuy nhiên, sức mua rượu, bia của người Việt Nam vẫn tăng do thu nhập tăng nhanh trong khi giá rượu, bia tăng rất chậm. Do vậy, trong thời gian qua, tình hình sử dụng rượu, bia ở Việt Nam vẫn ở mức cao⁸ và có xu hướng gia tăng nhanh⁹. Theo Bộ Y tế, mức tiêu thụ rượu bia bình quân/người trưởng thành quy đổi ra cồn nguyên chất ở người trưởng thành Việt Nam đã tăng từ 2,9 lít/người năm 2005 lên 7,9lít/người năm 2019¹⁰. Tỷ lệ nam giới uống rượu bia ở mức cao, năm 2021 có 64,2% nam và 9,8% nữ hiện uống rượu bia trong 30 ngày qua. Tỷ lệ uống rượu bia ở mức nguy hại cũng đang rất phổ biến, đặc biệt ở nam giới (28,3% năm 2021)¹¹. Hiện nay, thuế và giá rượu, bia ở Việt Nam còn ở mức thấp, theo tính toán của WHO thuế rượu, bia của Việt Nam mới chiếm khoảng 30% giá bán lẻ, trong khi ở nhiều nước tỷ trọng thuế rượu, bia chiếm từ 40-85% giá bán lẻ. Do vậy, lộ trình tăng thuế TTĐB đối với rượu và bia từ năm 2016-2018 chưa đủ mạnh để tác động đến giảm tiêu dùng rượu bia. Trước mắt, cần tiếp tục tăng thuế để tăng giá bán lẻ rượu, bia lên mức ít nhất tỷ trọng thuế rượu, bia chiếm 40% giá bán lẻ.

Theo đó, cần tiếp tục điều chỉnh tăng mức thuế suất thuế TTĐB theo phương pháp tính thuế tỷ lệ đối với rượu, bia để tăng giá bán rượu, bia ít nhất 10% theo khuyến nghị tăng thuế của WHO và lộ trình tăng theo mức tăng thu

⁸ Việt Nam là nước tiêu thụ bia cao nhất Đông Nam Á và thứ 3 Châu Á sau Nhật Bản, Trung Quốc (Institute of Health Metrics and Evaluation (2013). Global burden of diseases study. <http://vizhub.healthdata.org/gbd-compare/>

⁹ Năm 2019, lượng bia tiêu thụ bình quân một người là 47,6 lít, bằng 1,2 lần năm 2015; rượu mạnh và rượu trắng là 3,4 lít, bằng 1,02 lần năm 2015.

¹⁰ Thông tin từ Bài trình bày của Ths.Trần Quốc Bảo, Cục Y tế Dự phòng, Bộ Y tế tại Hội nghị tập huấn cung cấp thông tin về tác hại của thuốc lá, rượu bia, đồ uống có đường, do Bộ Thông tin và truyền thông thực hiện vào 7/2022, trích nguồn từ WHO.Global Health Observatory data repository. Truy cập ngày 26/5/2022: <https://apps.who.int/gho/data/node.main.A1029SDG3?lang=en>

¹¹ Thông tin từ Bài trình bày của Ths.Trần Quốc Bảo, Cục Y tế Dự phòng, Bộ Y tế tại Hội nghị tập huấn cung cấp thông tin về tác hại của thuốc lá, rượu, bia, đồ uống có đường, do Bộ Thông tin và truyền thông thực hiện vào 7/2022, trích nguồn từ Điều tra yếu tố nguy cơ bệnh không lây nhiễm năm 2021 của Bộ Y tế.

nhập và lạm phát.

Bộ Tài chính đề xuất phương án điều chỉnh tăng thuế suất thuế TTĐB đối với mặt hàng rượu, bia theo lộ trình như sau:

- *Đối với rượu từ 20 độ trở lên:*

Năm	Phương án 1	Phương án 2
Từ năm 2026	70%	80%
Từ năm 2027	75%	85%
Từ năm 2028	80%	90%
Từ năm 2029	85%	95%
Từ năm 2030	90%	100%

Đánh giá tác động:

Đối với Phương án 1: Giá bán năm 2026 sẽ tăng khoảng 10% so với năm 2025, và các năm tiếp theo mỗi năm giá bán sẽ tăng 2-3% so với năm trước để đảm bảo giá sản phẩm tăng tương ứng theo mức độ lạm phát và gia tăng thu nhập của các năm tiếp theo.

Đối với Phương án 2: Giá bán năm 2026 sẽ tăng 20% so với năm 2025, và các năm tiếp theo mỗi năm giá bán sẽ tăng 2-3% so với năm trước để đảm bảo giá sản phẩm tăng tương ứng theo mức độ lạm phát và gia tăng thu nhập của các năm tiếp theo.

Bộ Tài chính nghiêng về Phương án 2.

- *Đối với rượu dưới 20 độ:*

Năm	Phương án 1	Phương án 2
Từ năm 2026	40%	50%
Từ năm 2027	45%	55%
Từ năm 2028	50%	60%
Từ năm 2029	55%	65%
Từ năm 2030	60%	70%

Đánh giá tác động:

Đối với Phương án 1: Giá bán năm 2026 sẽ tăng 10% so với năm 2025, và các năm tiếp theo mỗi năm giá bán sẽ tăng 2-3% so với năm trước để đảm bảo giá sản phẩm tăng tương ứng theo mức độ lạm phát và gia tăng thu nhập của các năm tiếp theo.

Đối với Phương án 2: Giá bán năm 2026 sẽ tăng 20% so với năm 2025, và các năm tiếp theo mỗi năm giá bán sẽ tăng 2-3% so với năm trước để đảm bảo giá sản phẩm tăng tương ứng theo mức độ lạm phát và gia tăng thu nhập của các năm tiếp theo.

Bộ Tài chính nghiêng về Phương án 2.

- Đối với mặt hàng bia:

Năm	Phương án 1	Phương án 2
Từ năm 2026	70%	80%
Từ năm 2027	75%	85%
Từ năm 2028	80%	90%
Từ năm 2029	85%	95%
Từ năm 2030	90%	100%

Đánh giá tác động:

Đối với Phương án 1: Giá bán năm 2026 sẽ tăng 10% so với năm 2025, và các năm tiếp theo mỗi năm giá bán sẽ tăng 2-3% so với năm trước để đảm bảo giá sản phẩm tăng tương ứng theo mức độ lạm phát và gia tăng thu nhập của các năm tiếp theo.

Đối với Phương án 2: Giá bán năm 2026 sẽ tăng 20% so với năm 2025, và các năm tiếp theo mỗi năm giá bán sẽ tăng 2-3% so với năm trước để đảm bảo giá sản phẩm tăng tương ứng theo mức độ lạm phát và gia tăng thu nhập của các năm tiếp theo.

Bộ Tài chính nghiên cứu về Phương án 2.

Nội dung quy định tại điểm 2, 3 Mục I Biểu thuế TTĐB tại Điều 8 dự thảo Luật.

6.3. Sửa đổi, bổ sung mô tả và mức thuế suất thuế TTĐB đối với một số mặt hàng thân thiện với môi trường

Luật thuế TTĐB hiện hành quy định: “Xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện, năng lượng sinh học, trong đó tỷ trọng xăng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng” áp dụng thuế suất thuế TTĐB “bằng 70% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại các điểm 4a, 4b, 4c và 4d của Biểu thuế quy định tại Điều này”. Quy định nêu trên nhằm khuyến khích người tiêu dùng sử dụng các loại xe thân thiện với môi trường là loại xe có hai động cơ: động cơ xăng và động cơ điện. Trong điều kiện bình thường xe chủ yếu chạy bằng động cơ điện và động cơ xăng có tính chất dự phòng (khi ắc quy dùng để chạy động cơ điện hết điện), lượng khí thải ra môi trường thấp hơn nhiều so với loại xe ô tô thông thường khác. Tuy nhiên, để tránh nhầm lẫn với xe hybrid (xe có 02 động cơ và trong điều kiện bình thường thì xe chủ yếu chạy bằng động cơ xăng), cần bổ sung quy định rõ loại xe thân thiện với môi trường thuộc đối tượng ưu đãi thuế suất thuế TTĐB là xe nạp điện bằng hệ thống sạc điện riêng.

Đối với dòng xe thân thiện môi trường, ngoài xe chạy xăng kết hợp năng lượng điện, năng lượng sinh học, xe điện, còn có loại xe sử dụng khí thiên nhiên, cũng cần có chính sách ưu đãi thuế để khuyến khích sản xuất, lắp ráp và tiêu dùng.

Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung mô tả và mức thuế suất thuế TTĐB

đối với một số mặt hàng thân thiện với môi trường như sau:

STT	Hàng hoá, dịch vụ	Thuế suất (%)
4	<i>Xe có động cơ dưới 24 chỗ, bao gồm: xe ô tô chở người; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; xe ô tô pick-up chở người; xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép; xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng</i>	
	<i>đ) Xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện (xe nạp điện bằng hệ thống sạc điện riêng), xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng sinh học, trong đó tỷ trọng xăng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng do Chính phủ quy định, xe ô tô chạy bằng khí thiên nhiên</i>	Bằng 70% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại các điểm 4a, 4b, 4c và 4d của Biểu thuế quy định tại Điều này.

Nội dung sửa đổi, bổ sung điểm 4đ Mục I Biểu thuế TTĐB tại Điều 8 dự thảo Luật.

6.4. Sửa đổi thuế suất đối với mặt hàng xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép, xe ô tô vừa chở người vừa chở hàng

Luật thuế TTĐB hiện hành quy định xe ô tô vừa chở người vừa chở hàng (xe ô tô pick-up cabin kép, xe VAN có hai hàng ghế trở lên...) áp dụng thuế suất thuế TTĐB từ 15-25% tùy theo dung tích xi-lanh, thấp hơn rất nhiều so với mức thuế suất thuế TTĐB áp dụng đối với xe ô tô chở người dưới 9 chỗ chạy bằng xăng, dầu (35-150%).

Theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ số QCVN 41:2019/BGTVT, loại xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép khi tham gia giao thông được áp dụng các hệ thống báo hiệu đường bộ như ô tô con, không bị hạn chế về thời gian được phép lưu thông trong đô thị, được phép lưu thông vào làn đường dành cho ô tô con.

Qua nghiên cứu cho thấy các nước trong khu vực như Xinh-ga-po, Bru-nêy, Phi-líp-pin áp dụng thuế suất đối với ô tô pick up vừa chở người, vừa chở hàng cũng giống như các dòng xe khác, không phân biệt giữa các chủng loại xe. Một số nước áp dụng thuế suất thuế TTĐB đối với xe ô tô pick up chở hàng cabin kép ở mức thấp hơn mức thuế suất đối với xe ô tô chở người dưới 9 chỗ (Thí dụ: Cam-pu-chia thấp hơn 30%; Thái Lan thấp hơn khoảng 17%...).

Để góp phần đảm bảo quản lý nhà nước đối với ô tô pick-up chở hàng cabin kép và điều tiết hạn chế sử dụng phương tiện giao thông tại các thành phố lớn, lệ phí trước bạ đối với ô tô pick-up chở hàng cabin kép cũng đã được điều

chỉnh tăng theo Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ, theo đó, mức thu lệ phí trước bạ lần đầu đối với ô tô pick-up chở hàng cabin kép bằng 60% mức thu lệ phí trước bạ lần đầu đối với xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống.

Để bảo đảm chính sách thuế phù hợp với mục đích sử dụng xe, cần thiết phải nghiên cứu mức thuế suất thuế TTĐB đối với xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép và các loại xe ô tô vừa chở người vừa chở hàng khác có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng cho phù hợp với quy định của chính sách thuế, phí và lệ phí hiện hành. Đối với xe ô tô pick-up chở người theo Tiêu chuẩn Việt Nam được xếp vào nhóm xe ô tô con, do đó cần quy định rõ loại xe này áp dụng thuế suất cùng với nhóm xe ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống.

Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi thuế suất thuế TTĐB đối với xe ô tô pick-up chở người, xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép và các loại xe ô tô vừa chở người vừa chở hàng có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng như sau:

STT	Hàng hoá, dịch vụ	Thuế suất (%)
4	<i>Xe có động cơ dưới 24 chỗ, bao gồm: xe ô tô chở người; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; xe ô tô pick-up chở người; xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép; xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng</i>	
	<i>a) Xe ô tô chở người và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ từ 9 chỗ trở xuống, xe ô tô pick-up chở người, trừ loại quy định tại các điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này</i>	
	
	<i>d) Xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép, xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng, trừ loại quy định tại các điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này</i>	<i>Bằng 60% mức thuế suất áp dụng cho xe quy định tại điểm 4a của Biểu thuế quy định tại Điều này.</i>

Nội dung quy định tại điểm 4a, 4d Mục I Biểu thuế TTĐB tại Điều 8 dự thảo Luật.

6.5. Đối với mặt nước giải khát theo Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), có hàm lượng đường trên 5g/100ml

Do đây là mặt hàng mới bổ sung vào đối tượng chịu thuế TTĐB, Bộ Tài chính đề xuất áp dụng mức thuế suất 10% đối với mặt hàng này.

7. Sửa đổi, bổ sung quy định về hoàn thuế, khấu trừ TTĐB

7.1. Về hàng hóa nhập khẩu, tái xuất khẩu

- Tại điểm c khoản 2 Điều 3 dự thảo Luật đang đề xuất quy định về đối tượng không chịu thuế TTĐB đối với: “*c) Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu trong thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB. Trường hợp quá thời hạn tái xuất, tái nhập hoặc bán ra trong thời hạn tạm nhập, tạm xuất thì cơ sở kinh doanh phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt.*”

- Đề phù hợp với quy định nêu trên, Bộ Tài chính đề xuất bỏ quy định cho phép hoàn thuế đối với “hàng hóa tạm nhập, tái xuất” tại điểm a khoản 1 Điều 8 Luật thuế TTĐB hiện hành.

7.2. Về hoàn thuế đối với trường hợp hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu

Để minh bạch chính sách, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi quy định rõ hoàn thuế đối với trường hợp hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu ra nước ngoài và việc hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt chỉ thực hiện đối với số lượng hàng hoá thực tế xuất khẩu ra nước ngoài (nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật).

7.3. Sửa đổi, bổ sung quy định không áp dụng hoàn thuế TTĐB đối với trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chấm dứt hoạt động

- Điểm c khoản 1 Điều 8 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định về trường hợp người nộp thuế TTĐB được hoàn thuế đã nộp trong trường hợp sau: “*c) Quyết toán thuế khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, chấm dứt hoạt động có số thuế nộp thừa*”.

- Tại Điều 202, Điều 203 và Điều 204 Luật doanh nghiệp quy định: “*Công ty chuyển đổi đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi*”.

Thực tế, trong thời gian vừa qua nhiều doanh nghiệp đã lợi dụng quy định trên để lập hồ sơ xin hoàn thuế TTĐB đối với số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết thông qua việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần hoặc ngược lại, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp), mặc dù theo quy định của Luật doanh nghiệp thì Công ty chuyển đổi phải kế thừa toàn bộ các

quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty được chuyển đổi (bao gồm cả quyền kê khai, khấu trừ số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết). Đồng thời, Luật doanh nghiệp chỉ quy định chấm dứt hoạt động đối với văn phòng hoặc chi nhánh, trường hợp văn phòng, chi nhánh chấm dứt hoạt động thì Công ty mẹ kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của văn phòng, chi nhánh.

Để đảm bảo đồng bộ với quy định tại Luật doanh nghiệp, Bộ Tài chính đề xuất bổ quy định về hoàn thuế TTĐB đối với trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chấm dứt hoạt động (nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật).

Việc sửa đổi quy định này để thực hiện kiến nghị nêu tại Báo cáo số 587/BC-CP ngày 20/10/2023 của Chính phủ và xử lý kết quả rà soát theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 của Quốc hội.

Ngoài ra, qua rà soát, trên thực tế có trường hợp hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp, tổ hợp tác chuyển đổi thành hợp tác xã. Đối với trường hợp hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp thì không phát sinh số thuế TTĐB nộp thừa hoặc chưa được khấu trừ hết vì theo quy định pháp luật thuế TTĐB hiện hành thì hộ kinh doanh là đối tượng nộp thuế theo phương pháp trực tiếp. Đối với trường hợp tổ hợp tác chuyển đổi thành hợp tác xã thì hợp tác xã được kế thừa số thuế TTĐB nộp thừa hoặc số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết của tổ hợp tác để tiếp tục khấu trừ, hoàn thuế theo quy định.

Theo đó, để bao quát hết các trường hợp, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật như sau: *“Trường hợp tổ hợp tác chuyển đổi thành hợp tác xã thì hợp tác xã được kế thừa số thuế TTĐB nộp thừa hoặc chưa được khấu trừ hết của tổ hợp tác để khấu trừ, hoàn thuế theo quy định”*.

7.4. Bổ sung quy định hoàn thuế đối với số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học

Tại Khoản 4 Điều 1 Luật thuế TTĐB số 70/2014/QH13 quy định thuế suất TTĐB đối với Xăng là 10%; xăng E5 là 8%; xăng E10 là 7%.

Tại Điều 8 Luật thuế TTĐB số 70/2014/QH13 quy định: “Người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB bằng nguyên liệu đã nộp thuế TTĐB nếu có chứng từ hợp pháp thì được khấu trừ số thuế đã nộp đối với nguyên liệu khi xác định số thuế TTĐB phải nộp ở khâu sản xuất.”

Xăng sinh học E5, E10 được pha chế theo tỷ lệ tương ứng 95%, 90% xăng RON92 (mặt hàng thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB) và 5%, 10% cồn sinh học. Căn cứ vào quy định nêu trên, cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học được khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp hoặc đã trả của nguyên liệu xăng khoáng khi xác định số thuế TTĐB phải nộp của mặt hàng xăng sinh học. Do thuế suất thuế TTĐB của xăng nguyên liệu là 10% trong khi thuế suất của xăng sinh học chỉ là 8% hoặc 7% nên doanh nghiệp sản xuất, pha chế xăng sinh học luôn phát sinh số

thuế TTĐB chưa được khấu trừ (khoảng 1,5%/giá bán xăng sinh học). Đây là khoản tiền thuế tương tự như tiền thuế nộp thừa và theo Luật quản lý thuế, số tiền thuế nộp thừa được xử lý hoàn. Do vậy, căn cứ thẩm quyền được giao, Bộ Tài chính đã chủ trì trình Chính phủ ban hành Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01/2/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TTĐB quy định hoàn trả thuế TTĐB đối với số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết (Quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 14/2019/NĐ-CP).

Để khuyến khích sử dụng xăng sinh học, góp phần bảo vệ môi trường và để đảm bảo tính ổn định của chính sách cũng như nâng cao tính pháp lý, minh bạch của chính sách, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung quy định cho hoàn trả thuế TTĐB đối với số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết vào Luật như sau:

“Đối với người nộp thuế được phép sản xuất, pha chế xăng sinh học, số thuế tiêu thụ đặc biệt chưa được khấu trừ hết của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học (bao gồm cả số thuế chưa được khấu trừ hết của kỳ khai thuế trước đó liên kế) được bù trừ với số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hàng hóa, dịch vụ khác phát sinh trong kỳ. Trường hợp sau khi bù trừ, còn số thuế tiêu thụ đặc biệt chưa được khấu trừ hết của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo hoặc được hoàn trả.

Nguồn hoàn trả thuế tiêu thụ đặc biệt được lấy từ số thu của ngân sách trung ương về thuế tiêu thụ đặc biệt.”

Nội dung quy định tại khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật.

8. Sửa đổi, bổ sung quy định về giảm thuế

- Điều 9 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định về giảm thuế như sau:

“Người nộp thuế sản xuất hàng hoá thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ được giảm thuế.

Mức giảm thuế được xác định trên cơ sở tổn thất thực tế do thiên tai, tai nạn bất ngờ gây ra nhưng không quá 30% số thuế phải nộp của năm xảy ra thiệt hại và không vượt quá giá trị tài sản bị thiệt hại sau khi được bồi thường (nếu có)”.

- Căn cứ thẩm quyền được giao hướng dẫn, tại Điều 9 Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về giảm thuế như sau:

“Việc giảm thuế TTĐB được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật thuế TTĐB số 27/2008/QH12.

Thủ tục, hồ sơ giảm thuế được thực hiện theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành”.

- Đề luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung quy định: *Thuốc lá điếu, xì gà, hồ sơ giảm thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành (nội dung quy định tại Điều 10 dự thảo Luật).*

9. Sửa đổi, bổ sung quy định về điều khoản thi hành

Luật thuế TTĐB hiện hành quy định “Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi, ngậm” thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB thuế suất 75%.

Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá (PCTHTL) quy định “Thuốc lá là sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu thuốc lá, được chế biến dưới dạng thuốc lá điếu, xì gà, thuốc lá sợi, thuốc lá lòn hoặc các dạng khác”.

Do vậy, hiện nay sản phẩm thuốc lá mới chưa có quy định tại Luật PCTHTL và Luật thuế TTĐB.

Để có căn cứ pháp lý thu thuế trong trường hợp pháp luật chuyên ngành cho phép sản phẩm thuốc lá mới được phép nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh thì cần quy định dự phòng chính sách thu thuế đối với mặt hàng này tại Luật thuế TTĐB (sửa đổi).

Bên cạnh đó, để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, cần thiết giao Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều: Điều 2 về đối tượng chịu thuế, Điều 3 về đối tượng không chịu thuế, Điều 6 về giá tính thuế, Điều 9 về hoàn thuế, khấu trừ thuế.

Do vậy, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 12 về tổ chức thực hiện như sau:

“Điều 12. Tổ chức thực hiện

Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Điều 2, Điều 3, Điều 6, Điều 9 của Luật này.

Trường hợp các sản phẩm thuốc lá mới được phép nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam theo quy định của Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá và/hoặc văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, các sản phẩm thuốc lá mới sẽ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và áp dụng mức thuế tiêu thụ đặc biệt như mức thuế tiêu thụ đặc biệt quy định đối với mặt hàng thuốc lá điếu, xì gà, thuốc lá sợi, thuốc lá lòn hoặc các dạng khác, chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi, ngậm. Giao Chính phủ quy định việc áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt cụ thể đối với từng loại sản phẩm thuốc lá mới trong trường hợp được phép nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam”.

Nội dung quy định tại Điều 12 của dự thảo Luật.

Trên đây là Bản thuyết minh chi tiết các nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Luật thuế TTĐB (sửa đổi)/.